BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023*

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 44 (KHÓA HỌC 2019-2023) DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN LUẬT HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT 1)

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1953801011002 | Phan Thị Hoài | An | 10/08/2001 | Nghệ An | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 2 | 1953801011003 | Bùi Mai | Anh | 15/04/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 3 | 1953801011005 | Nguyễn Ngọc Bảo | Anh | 08/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 4 | 1953801011006 | Phạm Ngọc Ngân | Anh | 25/08/2001 | Kiên Giang | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 5 | 1953801011009 | Trần Hoàng Hoài | Anh | 10/11/2001 | Long An | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 6 | 1953801011010 | Trần Thị Hải | Anh | 13/04/2001 | Bình Dương | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 7 | 1953801011012 | Trịnh Vân | Anh | 22/08/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 8 | 1953801011014 | Vũ Minh | Anh | 09/11/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.54 | Khá | Khá | |
| 9 | 1953801011016 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 07/09/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 10 | 1953801011017 | Nguyễn Trương Ngọc | Ánh | 25/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 11 | 1953801011019 | Chung Gia | Bảo | 10/01/2001 | Ninh Thuận | Nam | 102-TM44A | Luật | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | 1953801011020 | Huỳnh Thanh | Bình | 15/04/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.44 | Giỏi | Giỏi | |
| 13 | 1953801011021 | Trần Thị Bảo | Chân | 16/07/2000 | Bạc Liêu | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.43 | Giỏi | Giỏi | |
| 14 | 1953801011024 | Trương Thị | Châu | 17/02/2000 | Nghệ An | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 15 | 1953801011025 | Đặng Nguyễn Kim | Chi | 06/04/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 16 | 1953801011026 | Huỳnh Ngọc Uyên | Chi | 28/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 17 | 1953801011027 | Lê Văn | Đại | 20/05/2001 | Lâm Đồng | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 18 | 1953801011028 | Trần Nguyễn Dạ | Đăng | 28/03/2001 | Vĩnh Long | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 19 | 1953801011030 | Trương Hữu Tuấn | Đạt | 21/08/2001 | Đắk Lắk | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 20 | 1953801011031 | Võ Tiến | Đạt | 14/03/2001 | Hà Tĩnh | Nam | 102-TM44A | Luật | 3.15 | Khá | Khá | |
| 21 | 1953801011032 | Lê Linh | Đoan | 19/11/2001 | Bình Thuận | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 22 | 1953801011033 | Lưu Duy | Đông | 06/12/2001 | Lâm Đồng | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 23 | 1953801011035 | Lê Thị Phương | Dung | 05/03/2001 | Bình Phước | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 24 | 1953801011037 | Phan Thị Thùy | Dung | 05/12/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 25 | 1953801011038 | Phan Thế | Dũng | 15/04/2001 | Bình Phước | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.74 | Khá | Khá | |
| 26 | 1953801011039 | Trần Đình | Dũng | 23/01/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 1953801011040 | Lê Phan Tấn | Dương | 21/12/2001 | Bình Thuận | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 28 | 1953801011041 | Bùi Thị Mỹ | Duyên | 25/12/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 29 | 1953801011042 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 25/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 30 | 1953801011043 | Nguyễn Thị Thùy | Duyên | 03/11/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.55 | Giỏi | Giỏi | |
| 31 | 1953801011044 | Trần Ngọc Xuân | Duyên | 15/04/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 32 | 1953801011046 | Trần Linh | Giang | 26/01/2001 | Quảng Trị | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.11 | Khá | Khá | |
| 33 | 1953801011047 | Võ Thu | Giang | 15/01/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 34 | 1953801011048 | Phạm Ngọc Quỳnh | Giao | 05/11/2001 | Kon Tum | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 35 | 1953801011049 | Đặng Thị Ngọc | Hà | 08/03/2001 | Nghệ An | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.43 | Giỏi | Giỏi | |
| 36 | 1953801011050 | Kim Thu | Hà | 14/06/2001 | Vĩnh Phúc | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 37 | 1953801011051 | Lê Thị | Hà | 08/04/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 38 | 1953801011052 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà | 08/12/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 39 | 1953801011055 | Nguyễn Hồ Mỹ | Hân | 28/04/2001 | Long An | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 40 | 1953801011056 | Nguyễn Lương Thị Thúy | Hân | 25/05/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.52 | Giỏi | Giỏi | |
| 41 | 1953801011057 | Nguyễn Thị Thanh | Hân | 27/02/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | 1953801011058 | Đặng Phạm Thúy | Hằng | 25/09/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 43 | 1953801011064 | Lương Ngọc | Hiền | 01/01/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 44 | 1953801011066 | Phạm Thanh | Hiền | 27/08/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 45 | 1953801011067 | Trần Thị Thúy | Hiền | 13/01/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 46 | 1953801011068 | Hồ Thị Mỹ | Hiệp | 09/06/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 47 | 1953801011070 | Nguyễn Chí | Hiếu | 15/01/2001 | Tiền Giang | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 48 | 1953801011072 | Vũ Thị Trung | Hiếu | 25/02/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 49 | 1953801011073 | Lữ Thị | Hiệu | 02/07/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 50 | 1953801011074 | Đỗ Nguyễn Long | Hồ | 08/09/2001 | Long An | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 51 | 1953801011075 | Nguyễn Phạm Thanh | Hoa | 28/04/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 52 | 1953801011076 | Nguyễn Thị Lệ | Hoa | 04/12/2001 | Phú Yên | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 53 | 1953801011077 | Lê Thị Thu | Hoài | 05/02/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.46 | Giỏi | Giỏi | |
| 54 | 1953801011079 | Nguyễn Thị Như | Huê | 18/07/2001 | Đắk Nông | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 55 | 1953801011080 | Trương Thị | Huệ | 28/11/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 56 | 1953801011082 | Trần Tuấn | Hưng | 11/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | 1953801011083 | Bùi Thị Minh | Hương | 16/05/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 58 | 1953801011086 | Lê Thị Diễm | Hương | 02/04/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 59 | 1953801011087 | Lê Thị Thu | Hương | 23/06/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 60 | 1953801011089 | Nguyễn Mai | Hương | 07/06/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 61 | 1953801011093 | Lê Trần Vân | Khanh | 29/04/2001 | Quảng Bình | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.14 | Khá | Khá | |
| 62 | 1953801011095 | Võ Minh | Khanh | 06/08/1996 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.60 | Khá | Khá | |
| 63 | 1953801011097 | Nguyễn Minh | Khánh | 05/10/1997 | Tây Ninh | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 64 | 1953801011099 | Trần Hoàng Anh | Kiệt | 01/01/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nam | 102-TM44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 65 | 1953801011100 | Bùi Thị Mỹ | Kiều | 19/02/2001 | Bình Phước | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 66 | 1953801011101 | Nguyễn Thị Thúy | Kiều | 01/12/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 67 | 1953801011104 | Trần Thụy Hồng | Lam | 25/12/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44A | Luật | 2.51 | Khá | Khá | |
| 68 | 1953801011105 | Dương Thị Mai | Lan | 26/07/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 69 | 1953801011106 | Uông Thiên | Lịch | 01/10/2001 | Quảng Nam | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 70 | 1953801011108 | Trần  Thị | Liên | 23/10/2001 | Nam Định | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.10 | Khá | Khá | |
| 71 | 1953801011117 | Lê Vân | Linh | 21/04/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44A | Luật | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | 1953801011111 | Đỗ Nguyễn Khánh | Linh | 20/03/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 73 | 1953801011112 | Đỗ Thùy | Linh | 03/04/2001 | Phú Thọ | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 74 | 1953801011113 | Dương Thị Mỹ | Linh | 30/06/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 75 | 1953801011114 | Lê Đặng Ái | Linh | 11/12/2001 | Phú Yên | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 76 | 1953801011115 | Lê Phương | Linh | 28/06/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 77 | 1953801011124 | Lê Thị Hồng | Loan | 19/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.88 | Khá | Khá | |
| 78 | 1953801011126 | Nguyễn Triều | Long | 04/10/2001 | An Giang | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 79 | 1953801011128 | Lưu Thị Trúc | Ly | 18/05/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 80 | 1953801011129 | Nguyễn Đăng Trúc | Ly | 27/05/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 81 | 1953801011131 | Nguyễn Thị Phương | Ly | 08/09/2001 | Quảng Trị | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 82 | 1953801011132 | Võ Châu Thảo | Ly | 04/06/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 83 | 1953801011134 | Ngô Thị Kim | Mai | 25/04/2001 | Phú Yên | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 84 | 1953801011136 | Nguyễn Thị Tuyết | Mai | 04/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 85 | 1953801011137 | Phan Nữ Hoàng | Mai | 13/09/2000 | Quảng Bình | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 86 | 1953801011139 | Huỳnh Ngọc | Mẫn | 25/03/2001 | Quảng Nam | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | 1953801011145 | Đoàn Thị Trà | My | 28/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 88 | 1953801011146 | Nguyễn Thị Diễm | My | 26/09/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 89 | 1953801011149 | Ngô Thị Phương | Nam | 16/04/2001 | Bình Phước | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.70 | Xuất sắc | Xuất sắc | |
| 90 | 1953801011155 | Lê Thị Thảo | Ngân | 06/05/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 91 | 1953801011156 | Nguyễn Thu | Ngân | 01/04/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 92 | 1953801011158 | Bùi Thị Bảo | Ngọc | 18/08/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 93 | 1953801011159 | Bùi Thị Như | Ngọc | 10/05/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 94 | 1953801011161 | Hồ Thị Bảo | Ngọc | 19/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 95 | 1953801011163 | Lê Thị Mỹ | Ngọc | 30/04/2001 | Kon Tum | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.40 | Giỏi | Giỏi | |
| 96 | 1953801011164 | Ngô Thị Thuý | Ngọc | 01/06/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 97 | 1953801011166 | Trần Bảo | Ngọc | 10/04/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 98 | 1953801011167 | Trần Như | Ngọc | 14/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 99 | 1953801011168 | Lê Hồng | Nguyên | 18/10/2001 | Khánh Hòa | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.47 | Trung bình | Trung bình | |
| 100 | 1953801011169 | Nguyễn Thái Hạnh | Nguyên | 11/11/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 101 | 1953801011170 | Thiều Thanh | Nguyên | 11/09/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | 1953801011171 | Trương Ngọc Bảo | Nguyên | 10/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 103 | 1953801011172 | Nguyễn Trọng | Nguyễn | 17/05/2000 | Cà Mau | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 104 | 1953801011173 | Phạm Gia | Nguyễn | 06/09/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.53 | Giỏi | Giỏi | |
| 105 | 1953801011175 | Quách Mỹ | Nhân | 27/10/2001 | Cà Mau | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 106 | 1953801011176 | Trần Thị Hạnh | Nhân | 16/02/2001 | Quảng Trị | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 107 | 1953801011177 | Nguyễn Hồng | Nhật | 09/09/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 108 | 1953801011180 | Võ Hoàng | Nhật | 06/11/2001 | Kon Tum | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 109 | 1953801011181 | Châu Yến | Nhi | 06/06/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 110 | 1953801011182 | Huỳnh Thị Yến | Nhi | 27/04/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 111 | 1953801011183 | Huỳnh Thị Yến | Nhi | 15/12/2001 | Cà Mau | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 112 | 1953801011184 | Lê Huyền Uyển | Nhi | 26/03/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 113 | 1953801011185 | Lê Thị Yến | Nhi | 01/01/2001 | Quảng Nam | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 114 | 1953801011186 | Lê Trần Ý | Nhi | 11/04/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 115 | 1953801011189 | Nguyễn Thị Kim | Nhi | 11/10/2001 | Quảng Nam | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.10 | Khá | Khá | |
| 116 | 1953801011190 | Nguyễn Thị Thảo | Nhi | 25/02/2001 | Quảng Trị | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | 1953801011191 | Phạm Trần Yến | Nhi | 16/12/2000 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 118 | 1953801011192 | Thân Thị Tố | Nhi | 18/02/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 119 | 1953801011193 | Trần Ái | Nhi | 04/01/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 120 | 1953801011194 | Trương Hoàng Yến | Nhi | 24/04/2001 | Kon Tum | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 121 | 1953801011197 | Nguyễn Huỳnh Châu Thoại | Như | 23/02/2001 | Long An | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 122 | 1953801011199 | Phan Thị Quỳnh | Như | 11/07/2001 | Tiền Giang | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 123 | 1953801011200 | Lê Thị | Nhung | 16/03/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 124 | 1953801011201 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 26/03/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 125 | 1953801011203 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 07/12/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 126 | 1953801011204 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 11/08/2001 | Tây Ninh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 127 | 1953801011205 | Phạm Thị Thùy | Nhung | 27/05/2001 | Quảng Bình | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 128 | 1953801011208 | Nguyễn Thị | Phi | 01/01/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 129 | 1953801011209 | Nguyễn Thị A | Phi | 26/09/2001 | Long An | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.15 | Khá | Khá | |
| 130 | 1953801011210 | Phạm Vương | Phi | 29/10/2001 | Bình Thuận | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 131 | 1953801011212 | Lưu Huỳnh Văn | Phú | 17/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 132 | 1953801011215 | Châu Thiên | Phúc | 06/07/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 133 | 1953801011216 | Nguyễn Lê Toàn | Phước | 20/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 134 | 1953801011219 | Đào Thị | Phượng | 16/04/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 135 | 1953801011221 | Lưu Thị Mỹ | Phượng | 24/03/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 136 | 1953801011223 | Nguyễn Phạm Hải | Phượng | 25/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.10 | Khá | Khá | |
| 137 | 1953801011225 | Trần Thị | Phượng | 12/09/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 138 | 1953801011226 | Nguyễn Thị Kim | Quế | 08/03/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 139 | 1953801011228 | Nguyễn Thị Ngọc | Quý | 07/07/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.43 | Trung bình | Trung bình | |
| 140 | 1953801011229 | Lục Thị Kim | Quyên | 12/04/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 141 | 1953801011230 | Phạm Thị Hồng | Quyên | 14/09/2000 | Quảng Bình | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 142 | 1953801011234 | Hồ Thị Xuân | Quỳnh | 05/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 143 | 1953801011236 | Mai Thị Thanh | Quỳnh | 22/12/2001 | Bình Định | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 144 | 1953801011237 | Nguyễn Diễm | Quỳnh | 25/11/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 145 | 1953801011238 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 01/01/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 146 | 1953801011239 | Trần Thị Như | Quỳnh | 20/07/2001 | Quảng Nam | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | 1953801011244 | Phạm Trường | Sơn | 19/09/2001 | Bình Dương | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 148 | 1953801011246 | Nguyễn Ngọc | Tài | 21/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 149 | 1953801011248 | Huỳnh Nguyệt | Tâm | 13/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 150 | 1953801011250 | Nguyễn Thanh | Tâm | 11/05/2001 | Bình Dương | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 151 | 1953801011251 | Bùi Sỹ | Thái | 31/03/2001 | Hà Tĩnh | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 152 | 1953801011252 | Tiêu Thụy Hồng | Thắm | 21/04/2001 | Tây Ninh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 153 | 1953801011253 | Võ Thị | Thắm | 04/05/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 154 | 1953801011258 | Ngô Đức | Thành | 12/02/2001 | Hải Phòng | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.51 | Khá | Khá | |
| 155 | 1953801011260 | Phạm Tiến | Thành | 11/08/2001 | Khánh Hòa | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 156 | 1953801011263 | Thái Thị Hương | Thảo | 18/05/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 157 | 1953801011264 | Trần Thị Thu | Thảo | 27/02/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 158 | 1953801011267 | Vũ Thị Thu | Thảo | 01/08/1999 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 159 | 1953801011270 | Trần Thị Quỳnh | Thi | 14/07/2001 | Tiền Giang | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 160 | 1953801011272 | Phạm Hồng | Thía | 17/09/2001 | Cà Mau | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 161 | 1953801011273 | Trần Minh | Thiện | 21/12/2001 | Hậu Giang | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.47 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 162 | 1953801011274 | Lê Phạm Anh | Thơ | 02/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.53 | Giỏi | Giỏi | |
| 163 | 1953801011275 | Phan Thị Anh | Thơ | 05/09/2001 | Quảng Nam | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 164 | 1953801011276 | Trần Hoàng | Thơ | 16/11/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 165 | 1953801011286 | Nguyễn Hồng | Thư | 05/02/2000 | Bạc Liêu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 166 | 1953801011288 | Phùng Nguyễn Anh | Thư | 04/05/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |
| 167 | 1953801011289 | Trần Anh | Thư | 10/10/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.51 | Khá | Khá | |
| 168 | 1953801011290 | Lê Thanh | Thục | 15/09/2001 | Phú Yên | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 169 | 1953801011291 | Nguyễn Thị Ngọc | Thương | 26/06/2001 | Bến Tre | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.89 | Khá | Khá | |
| 170 | 1953801011292 | Bùi Thị | Thúy | 04/01/2001 | Quảng Trị | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 171 | 1953801011293 | Trần Thị Thanh | Thúy | 01/04/2001 | Bình Phước | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 172 | 1953801011295 | Đoàn Thanh | Thủy | 11/12/2001 | Bình Dương | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 173 | 1953801011299 | Nguyễn Trần Ánh | Tiên | 06/08/2001 | Tây Ninh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 174 | 1953801011300 | Phan Thị Cẩm | Tiên | 28/03/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.64 | Khá | Khá | |
| 175 | 1953801011304 | Nguyễn Hà | Trâm | 09/06/2001 | Hà Nam | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 176 | 1953801011305 | Võ Nguyễn Bảo | Trâm | 13/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 177 | 1953801011307 | Hoàng Thị Quỳnh | Trang | 18/06/2001 | Đồng Nai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 178 | 1953801011308 | Lê Thiên Hạnh | Trang | 06/12/2000 | Bình Định | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 179 | 1953801011309 | Nguyễn Thị Ngọc | Trang | 04/04/2001 | Long An | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 180 | 1953801011310 | Phạm Ngọc Quỳnh | Trang | 29/09/2001 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 181 | 1953801011311 | Phạm Thiên | Trang | 14/08/2001 | Kiên Giang | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 182 | 1953801011313 | Đào Thị Kiều | Trinh | 23/06/2001 | Bình Dương | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 183 | 1953801011316 | Võ Minh | Trọng | 27/01/2001 | Kon Tum | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 184 | 1953801011318 | Đặng Duy | Trung | 16/01/2001 | Hà Tĩnh | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 185 | 1953801011319 | Nguyễn Đỗ Quang | Trường | 21/06/1997 | Thừa Thiên - Huế | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 186 | 1953801011320 | Nguyễn Anh | Tuấn | 29/10/2001 | Hà Tĩnh | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 187 | 1953801011321 | Bùi Thị Kim | Tuyến | 03/12/2001 | Long An | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 188 | 1953801011323 | Mai Lê Thục | Uyên | 08/05/2001 | Phú Yên | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 189 | 1953801011326 | Nguyễn Thị Thảo | Uyên | 13/09/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 190 | 1953801011328 | Võ Trần Phương | Uyên | 12/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 191 | 1953801011329 | Đoàn Thúy | Vân | 26/02/2001 | Kiên Giang | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 192 | 1953801011331 | Lê Thị Cẩm | Vân | 29/10/2001 | Đắk Nông | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 193 | 1953801011333 | Nguyễn Dương Cẩm | Vi | 22/01/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 194 | 1953801011335 | Võ Thị Lan | Vi | 08/02/2000 | Long An | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 195 | 1953801011336 | Nguyễn Tiến | Vĩ | 25/01/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 102-TM44B | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 196 | 1953801011339 | Nguyễn Đỗ Anh | Vũ | 09/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 102-TM44B | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 197 | 1953801011340 | Đào Thị Lan | Vy | 23/06/2001 | Bến Tre | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 198 | 1953801011343 | Nguyễn Lê Thị Thảo | Vy | 26/11/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 199 | 1953801011344 | Nguyễn Phương Ánh | Vy | 12/07/2001 | Bình Dương | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 200 | 1953801011348 | Phan Thị Trà | Vy | 17/03/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 201 | 1953801011349 | Trần Khánh | Vy | 14/05/2001 | Vĩnh Long | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.88 | Khá | Khá | |
| 202 | 1953801011350 | Trần Thị Tường | Vy | 06/03/2001 | Bình Phước | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 203 | 1953801011351 | Trần Thị Tường | Vy | 27/05/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 204 | 1953801011352 | Võ Thị Thảo | Vy | 04/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 205 | 1953801011354 | Nguyễn Hoàng | Yến | 18/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 206 | 1953801011356 | Vũ Thị Ngọc | Linh | 15/08/2000 | Gia Lai | Nữ | 102-TM44B | Luật | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 207 | 1753801012102 | Trần Ngọc | Linh | 08/03/1999 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 208 | 1953801012004 | Trần Thúy | An | 29/11/2001 | Đồng Nai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 209 | 1953801012010 | Lê Thị Vân | Anh | 10/01/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 210 | 1953801012013 | Nguyễn Tuấn | Anh | 27/07/2001 | Lâm Đồng | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 211 | 1953801012015 | Phạm Minh | Anh | 29/03/2001 | Đà Nẵng | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.15 | Khá | Khá | |
| 212 | 1953801012016 | Đoàn Thị Phương | Ánh | 14/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 213 | 1953801012017 | Huỳnh Thị Ngọc | Ánh | 16/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 214 | 1953801012018 | Nguyễn Nhật Khánh | Băng | 22/02/2001 | An Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 215 | 1953801012019 | Trịnh Công | Bằng | 31/12/2001 | Khánh Hòa | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 216 | 1953801012020 | Hồ Gia | Bảo | 07/08/2001 | Bình Dương | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 217 | 1953801012022 | Nguyễn Chí | Bảo | 04/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 218 | 1953801012023 | Nguyễn Thị Ngọc | Bích | 20/04/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 219 | 1953801012026 | Nguyễn Thúy An | Bình | 11/06/2001 | Tiền Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 220 | 1953801012030 | Phan Thành | Chiến | 22/04/2001 | Bình Định | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 221 | 1953801012032 | Hoàng Đức | Cường | 10/01/2001 | Đồng Nai | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 222 | 1953801012034 | Võ Minh | Đạo | 16/04/2001 | Quảng Nam | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 223 | 1953801012038 | Trịnh Lê Tiến | Đạt | 29/12/2001 | Đồng Nai | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 224 | 1953801012039 | Nguyễn Văn | Đệ | 28/07/2000 | Đắk Lắk | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 225 | 1953801012040 | Dương Trần Ngọc | Diễm | 19/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 226 | 1953801012042 | Nguyễn Thị | Diễm | 24/12/2001 | Quảng Nam | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 227 | 1953801012043 | Phạm Văn Quốc | Diễn | 26/05/2001 | Đồng Tháp | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 228 | 1953801012045 | Dương Đăng Khánh | Đoan | 27/08/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 229 | 1953801012046 | Nguyễn Ngọc Minh | Đức | 22/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.88 | Khá | Khá | |
| 230 | 1953801012047 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 10/10/2000 | Quảng Trị | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 231 | 1953801012049 | Nguyễn Quang | Duy | 11/01/2001 | Cần Thơ | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |
| 232 | 1953801012050 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 21/11/2001 | Kon Tum | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 233 | 1953801012052 | Trần Thị Tiên | Duyên | 10/01/2001 | Bình Định | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 234 | 1953801012054 | Lê Hà | Giang | 19/06/2001 | Bình Dương | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 235 | 1953801012055 | Phạm Võ Hương | Giang | 29/05/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 236 | 1953801012056 | Thiều Thanh Bội | Giao | 03/07/2001 | An Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 237 | 1953801012057 | Lê Ninh Ngân | Hà | 05/05/2001 | Cà Mau | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 238 | 1953801012059 | Lý Thị Thu | Hà | 16/01/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 239 | 1953801012062 | Nguyễn Đoàn Lưu | Hạ | 18/05/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 240 | 1953801012063 | Lương Mai | Hân | 13/05/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 241 | 1953801012065 | Nguyễn Ngọc | Hân | 19/07/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 242 | 1953801012067 | Nguyễn Thái Huyền | Hân | 16/07/2001 | Tiền Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 243 | 1953801012068 | Phan Nguyễn Gia | Hân | 28/05/2001 | Cần Thơ | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 244 | 1953801012069 | Đặng Thị | Hằng | 03/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 245 | 1953801012070 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng | 08/02/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 246 | 1953801012071 | Trịnh Thị Thu | Hằng | 22/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 247 | 1953801012075 | Đặng Thị Thu | Hiền | 24/12/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 248 | 1953801012079 | Dương Đoàn Mỹ | Hiếu | 09/09/2001 | Tiền Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 249 | 1953801012080 | Huỳnh Thị Anh | Hiếu | 28/04/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 250 | 1953801012081 | Lương Trần Nhật | Hiếu | 10/02/2001 | Lâm Đồng | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.45 | Trung bình | Trung bình | |
| 251 | 1953801012082 | Hoàng Thị Quỳnh | Hoa | 24/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 252 | 1953801012084 | Đỗ Thị Thúy | Hoài | 26/08/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 253 | 1953801012085 | Ngô Thanh | Hoài | 01/10/2001 | Phú Yên | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 254 | 1953801012086 | Đỗ Ngọc Thanh | Hoàng | 05/02/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 255 | 1953801012087 | Dương Việt | Hoàng | 28/01/2001 | Phú Yên | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 256 | 1953801012088 | Nguyễn Thị Thu | Huế | 16/03/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 257 | 1953801012090 | Nguyễn Đăng | Hưng | 27/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.75 | Khá | Khá | |
| 258 | 1953801012091 | Phan Tân | Hưng | 12/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 259 | 1953801012093 | Danh Phạm Thiên | Hương | 05/01/2000 | Kiên Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 260 | 1953801012094 | Đoàn Thị Xuân | Hương | 10/04/2001 | Quảng Trị | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.14 | Khá | Khá | |
| 261 | 1953801012095 | Mai Nguyễn Quỳnh | Hương | 17/08/2001 | Long An | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 262 | 1953801012098 | Lại Nhật | Huy | 08/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 263 | 1953801012099 | Nguyễn Phúc | Huy | 24/08/2001 | Bình Định | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 264 | 1953801012100 | Phạm Minh | Huy | 05/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.11 | Khá | Khá | |
| 265 | 1953801012101 | Thân Nguyễn Minh | Huy | 08/10/2001 | Lâm Đồng | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 266 | 1953801012102 | Nguyễn Hạ | Huyên | 02/06/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.89 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 267 | 1953801012103 | Lê Dương Khánh | Huyền | 21/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 268 | 1953801012105 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 29/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 269 | 1953801012106 | Nguyễn Thị Thương | Huyền | 09/02/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 270 | 1953801012107 | Nguyễn Thu | Huyền | 18/06/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 271 | 1953801012108 | Phạm Thị Thu | Huyền | 02/11/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 272 | 1953801012110 | Trần Thị Diệu | Huyền | 24/04/2001 | Quảng Bình | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 273 | 1953801012113 | Võ Nguyễn Khang | Hy | 02/10/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 274 | 1953801012115 | Trần Bảo | Khanh | 30/10/2001 | Quảng Trị | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.49 | Giỏi | Giỏi | |
| 275 | 1953801012116 | Phạm Phương | Khánh | 10/10/2001 | Bình Thuận | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 276 | 1953801012118 | Nguyễn Thanh | Khiết | 20/06/2001 | Long An | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 277 | 1953801012119 | Phạm Lê | Khiết | 26/11/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 278 | 1953801012120 | Đoàn Nguyễn Đăng | Khoa | 01/10/2001 | Tiền Giang | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 279 | 1953801012121 | Nguyễn Trung | Kiên | 27/01/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 280 | 1953801012122 | Nguyễn Vũ Trung | Kiên | 20/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 281 | 1953801012123 | Ngô Chí | Kiệt | 29/12/2001 | Đồng Tháp | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | 1953801012124 | Nguyễn Hồng | Kim | 30/04/2001 | Quảng Nam | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.11 | Khá | Khá | |
| 283 | 1953801012125 | Nguyễn Lê Hoàng | Kim | 08/04/2001 | Long An | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 284 | 1953801012126 | Trần Thị Ý | Lan | 11/06/2001 | Đồng Nai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 285 | 1953801012127 | Lê Thị Mỹ | Lanh | 02/05/2001 | Cà Mau | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 286 | 1953801012128 | Phan  Nhật | Lệ | 15/12/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 287 | 1953801012129 | Lê Thị | Liên | 13/09/2001 | Bắc Ninh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 288 | 1953801012131 | Lê Thị Thúy | Liễu | 27/01/2001 | Bình Dương | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 289 | 1953801012132 | Đặng Thị Mỹ | Linh | 24/03/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 290 | 1953801012136 | Tống Khánh | Linh | 14/06/2001 | Bình Dương | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.24 | Trung bình | Trung bình | |
| 291 | 1953801012137 | Trần Thị | Linh | 21/01/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 292 | 1953801012142 | Võ Thành | Luân | 09/08/2001 | Bình Phước | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 293 | 1953801012143 | Nguyễn Văn | Lương | 14/04/2000 | Đắk Lắk | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 294 | 1953801012145 | Trần Thị Khánh | Ly | 16/02/2001 | Quảng Bình | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 295 | 1953801012146 | Hồ Thị | Mai | 03/01/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 296 | 1953801012147 | Nguyễn Thị Xuân | Mai | 04/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.11 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 297 | 1953801012148 | Vương Hồng Ngọc | Mai | 12/01/2001 | Bình Dương | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 298 | 1953801012155 | Trần Nguyễn Ánh | Minh | 04/10/2001 | Quảng Nam | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 299 | 1953801012159 | Nguyễn Thị Quỳnh | Nga | 02/11/2001 | Quảng Trị | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 300 | 1953801012161 | Đặng Lê Bảo | Ngân | 16/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 301 | 1953801012162 | Lê Kiều | Ngân | 28/11/2001 | Tiền Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 302 | 1953801012166 | Huỳnh Lê Phương | Nghi | 06/04/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 303 | 1953801012167 | Nguyễn Tuyết | Nghi | 18/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 304 | 1953801012168 | Trịnh Thị Mộng | Nghi | 29/04/2001 | An Giang | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 305 | 1953801012170 | Ngô Vĩnh | Nghĩa | 09/11/2001 | Đắk Nông | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 306 | 1953801012174 | Phan Bảo | Ngọc | 23/06/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 307 | 1953801012176 | Hoàng Tạ Nam | Nguyên | 04/12/2001 | Đắk Lắk | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 308 | 1953801012177 | Lê Nguyễn Thanh | Nguyên | 16/02/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 309 | 1953801012178 | Nguyễn Lê Hoàng | Nguyên | 28/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 310 | 1953801012180 | Trần Phương | Nguyên | 14/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.60 | Khá | Khá | |
| 311 | 1953801012188 | Đinh Nguyễn Thanh | Nhi | 09/11/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 312 | 1953801012189 | Huỳnh Dương Ánh | Nhi | 06/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 313 | 1953801012190 | Huỳnh Tuyết | Nhi | 30/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 314 | 1953801012191 | Lê Ý | Nhi | 09/10/2001 | Bình Định | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.14 | Khá | Khá | |
| 315 | 1953801012194 | Nguyễn Thái Linh | Nhi | 02/12/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.37 | Trung bình | Trung bình | |
| 316 | 1953801012195 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 10/08/2001 | Quảng Nam | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 317 | 1953801012196 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 04/01/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 318 | 1953801012197 | Phạm Hồng Uyển | Nhi | 29/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 319 | 1953801012198 | Trần Thị Thu | Nhi | 12/08/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 320 | 1953801012200 | Trần Hoàng | Nhiên | 12/01/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 321 | 1953801012203 | Ngô Ánh | Nhung | 21/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 322 | 1953801012209 | Nguyễn Ngọc | Phúc | 14/03/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 323 | 1953801012211 | Nguyễn Long | Phụng | 05/06/2001 | Đắk Nông | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 324 | 1953801012213 | Thiên Thị Kim | Phước | 16/10/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 325 | 1953801012215 | Hoàng Thị Thu | Phương | 19/01/2001 | Kon Tum | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 326 | 1953801012219 | Lê Thanh | Qui | 18/06/2001 | Đồng Tháp | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 327 | 1953801012222 | Nguyễn Thị Bích | Quyên | 06/11/2001 | Cần Thơ | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 328 | 1953801012223 | Nguyễn Ý | Quyết | 19/08/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.46 | Giỏi | Giỏi | |
| 329 | 1953801012224 | Lê Thị Thúy | Quỳnh | 02/03/2001 | Bến Tre | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 330 | 1953801012225 | Ngô Đinh Thúy | Quỳnh | 10/12/2001 | Cà Mau | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 331 | 1953801012226 | Nguyễn Đinh Diễm | Quỳnh | 05/08/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 332 | 1953801012227 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 17/01/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 333 | 1953801012229 | Lại Phước | Sang | 10/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 334 | 1953801012230 | Vũ Thái | Tài | 01/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 335 | 1953801012234 | Nguyễn Thị Ngọc | Tâm | 05/08/2001 | Bình Định | Nữ | 103-DS44A | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 336 | 1953801012235 | Nguyễn Vũ Minh | Tâm | 28/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 337 | 1953801012236 | Phan Thị Thanh | Tâm | 07/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44A | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 338 | 1953801012349 | Nguyễn Bình | Xuyên | 01/01/2001 | Bình Dương | Nam | 103-DS44A | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 339 | 1953801012164 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | 15/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 340 | 1953801012231 | Cao Thị Tuyết | Tâm | 20/09/2001 | Kon Tum | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 341 | 1953801012233 | Lê Huỳnh Mai | Tâm | 14/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 342 | 1953801012239 | Đinh Quốc | Tấn | 07/04/2001 | Bình Dương | Nam | 103-DS44B | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 343 | 1953801012240 | Lê Thị Hồng | Thắm | 30/06/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 344 | 1953801012241 | Bùi Hữu | Thắng | 28/08/1999 | Đồng Nai | Nam | 103-DS44B | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 345 | 1953801012246 | Nguyễn Phú | Thành | 04/05/2001 | Ninh Thuận | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 346 | 1953801012247 | Trần Văn | Thành | 08/07/2001 | Quảng Nam | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.61 | Khá | Khá | |
| 347 | 1953801012250 | Nguyễn Thị | Thảo | 08/03/2001 | Bình Định | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 348 | 1953801012252 | Nguyễn Thị Nguyên | Thảo | 13/03/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 349 | 1953801012253 | Phạm Nguyễn Phương | Thảo | 22/01/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 350 | 1953801012257 | Đoàn Lê Hoài | Thi | 31/01/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 351 | 1953801012261 | Thi Thanh | Thiện | 30/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44B | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 352 | 1953801012264 | Trương Thị Thúy | Thời | 10/01/2001 | Quảng Nam | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 353 | 1953801012265 | Nguyễn | Thông | 17/06/2001 | Bình Định | Nam | 103-DS44B | Luật | 3.44 | Giỏi | Giỏi | |
| 354 | 1953801012266 | Lê Trang Hồng | Thu | 06/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 355 | 1953801012270 | Thới Thị Minh | Thư | 04/11/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 356 | 1953801012271 | Trần Lê Minh | Thư | 17/09/2001 | Phú Yên | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 357 | 1953801012272 | Trần Thị | Thương | 06/02/2001 | Nghệ An | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 358 | 1953801012273 | Nguyễn Ngọc Như | Thùy | 27/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 359 | 1953801012274 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 20/02/2001 | Bến Tre | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 360 | 1953801012276 | Lê Thị Phương | Thùy | 10/03/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 361 | 1953801012277 | Nguyễn Xuân | Thùy | 18/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 362 | 1953801012282 | Nguyễn Thị Kim | Tiền | 01/07/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 363 | 1953801012283 | Trương Trọng | Tín | 15/02/2001 | An Giang | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 364 | 1953801012284 | Nguyễn Song Bảo | Toàn | 13/04/2001 | Lâm Đồng | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |
| 365 | 1953801012287 | Đặng Thị Bích | Trâm | 24/08/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 366 | 1953801012288 | Lê Hoàng Thùy | Trâm | 16/08/2001 | Đà Nẵng | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 367 | 1953801012289 | Lữ Thị Bảo | Trâm | 21/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 368 | 1953801012290 | Lương Nguyễn Minh | Trân | 10/02/2000 | An Giang | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |
| 369 | 1953801012292 | Tô Hoàng Bảo | Trân | 27/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 370 | 1953801012294 | Đoàn Thị Thu | Trang | 04/06/2001 | Kon Tum | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 371 | 1953801012295 | Lê Thị Ngọc | Trang | 05/01/2001 | Long An | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 372 | 1953801012297 | Nguyễn Phạm Thùy | Trang | 07/01/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 373 | 1953801012299 | Nguyễn Thị Phương | Trang | 07/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 374 | 1953801012300 | Trần Thị Huyền | Trang | 02/10/2001 | Tây Ninh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 375 | 1953801012301 | Trần Thị Thuỳ | Trang | 01/02/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 376 | 1953801012303 | Nguyễn Khánh | Triều | 08/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 377 | 1953801012307 | Nguyễn Mai Xuân | Trúc | 13/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 378 | 1953801012309 | Nguyễn Tấn | Trực | 20/09/2001 | Phú Yên | Nam | 103-DS44B | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 379 | 1953801012312 | Bùi Cẩm | Tú | 11/09/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.10 | Khá | Khá | |
| 380 | 1953801012313 | Dương Nguyễn Ngọc | Tú | 16/01/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 381 | 1953801012320 | Lê Châu Hoàng | Uy | 30/04/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 382 | 1953801012321 | Ngô Thu | Uyên | 22/08/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 383 | 1953801012322 | Nguyễn Lê Phương | Uyên | 08/12/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 384 | 1953801012323 | Phạm Phương | Uyên | 17/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.58 | Khá | Khá | |
| 385 | 1953801012324 | Trần Lê Phương | Uyên | 01/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 386 | 1953801012325 | Dương Hữu Yến | Vân | 12/09/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 387 | 1953801012326 | Lê Ngọc Khánh | Vân | 05/03/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 388 | 1953801012327 | Nguyễn Tường | Vân | 11/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 389 | 1953801012328 | Châu Yến | Vi | 31/08/1999 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 390 | 1953801012329 | Ngô Phạm Triệu | Vi | 19/06/2001 | Cà Mau | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 391 | 1953801012330 | Nguyễn Thị Tường | Vi | 09/10/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 392 | 1953801012331 | Phạm Quốc | Việt | 09/11/1997 | Bến Tre | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 393 | 1953801012332 | Nguyễn Tuấn | Vũ | 31/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 103-DS44B | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 394 | 1953801012333 | Đặng Thị Thảo | Vy | 02/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 395 | 1953801012336 | Nguyễn Lan | Vy | 26/12/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 396 | 1953801012337 | Nguyễn Thị | Vy | 18/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 397 | 1953801012338 | Nguyễn Thị Khánh | Vy | 10/02/2001 | Quảng Trị | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.46 | Giỏi | Giỏi | |
| 398 | 1953801012340 | Nguyễn Thị Thúy | Vy | 29/12/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44B | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 399 | 1953801012341 | Nguyễn Trần Thảo | Vy | 28/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.56 | Khá | Khá | |
| 400 | 1953801012342 | Phạm Thúy | Vy | 26/02/2001 | An Giang | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.59 | Khá | Khá | |
| 401 | 1953801012343 | Tô Hoài | Vy | 17/02/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 402 | 1953801012345 | Trần Diệp | Xuân | 10/03/2001 | Bình Thuận | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 403 | 1953801012348 | Nguyễn Tường | Vy | 09/03/2001 | Bình Phước | Nữ | 103-DS44B | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 404 | 1853801015183 | Nhữ Hoài | Tâm | 06/10/2000 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 405 | 1953801015007 | Hồ Phạm Minh | Anh | 05/04/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 406 | 1953801015008 | Lê Đức | Anh | 11/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 407 | 1953801015017 | Lê Thị Ngọc | Ánh | 04/04/2001 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 408 | 1953801015020 | Đặng Thị Ngọc | Châu | 19/08/2001 | Đồng Nai | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 409 | 1953801015025 | Lý Thành | Đạt | 08/06/2001 | Tây Ninh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 410 | 1953801015026 | Trần Thị Thu | Diễm | 26/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.64 | Khá | Khá | |
| 411 | 1953801015029 | Nguyễn Thị Phương | Dung | 28/06/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 412 | 1953801015030 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 15/10/2001 | Đồng Nai | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 413 | 1953801015031 | Phạm Thùy | Dung | 02/11/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 414 | 1953801015032 | Trương Quốc | Dũng | 01/07/2001 | Đắk Lắk | Nam | 104-QT44 | Luật | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 415 | 1953801015034 | Nguyễn Cao Kỳ | Duyên | 08/09/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 416 | 1953801015035 | Nguyễn Mai Mỹ | Duyên | 14/04/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 417 | 1953801015036 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 24/03/2001 | Tiền Giang | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 418 | 1953801015042 | Phạm Hoàng Hương | Giang | 15/05/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 419 | 1953801015045 | Uông Bùi Hương | Giang | 29/09/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.43 | Trung bình | Trung bình | |
| 420 | 1953801015050 | Trần Thu | Hà | 04/09/2001 | Bình Dương | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.26 | Giỏi | Giỏi | |
| 421 | 1953801015052 | Dương Ngọc Gia | Hân | 11/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 422 | 1953801015055 | Nguyễn Lê | Hân | 28/04/2000 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 423 | 1953801015058 | Nguyễn Thị Xuân | Hằng | 15/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 424 | 1953801015059 | Sử Thị Thanh | Hằng | 01/09/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 425 | 1953801015062 | Nguyễn Như | Hạnh | 24/12/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 426 | 1953801015063 | Phạm Thị Minh | Hạnh | 15/09/2001 | Quảng Bình | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 427 | 1953801015065 | Nguyễn Tú | Hảo | 05/02/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 428 | 1953801015070 | Võ Thị | Hiền | 23/11/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 429 | 1953801015075 | Nguyễn Thị Thanh | Hoa | 20/02/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |
| 430 | 1953801015076 | Phạm Nguyễn Mỹ | Hòa | 28/06/2001 | Bình Thuận | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 431 | 1953801015078 | Trần Nguyễn Công | Hoan | 17/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 432 | 1953801015079 | Bùi Thị | Hoàn | 20/11/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 433 | 1953801015085 | Nguyễn Thị | Hương | 17/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 434 | 1953801015088 | Vũ Thùy Thiên | Hương | 09/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.28 | Trung bình | Trung bình | |
| 435 | 1953801015091 | Trần Quốc | Huy | 24/10/2001 | Đồng Nai | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.49 | Trung bình | Trung bình | |
| 436 | 1953801015092 | Đỗ Nguyễn Mỹ | Huyền | 24/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 437 | 1953801015095 | Nguyễn Lê | Khải | 01/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 438 | 1953801015096 | Nguyễn Ngọc Kim | Khánh | 21/02/2001 | Long An | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.75 | Khá | Khá | |
| 439 | 1953801015100 | Lê Thị Thuý | Kiều | 05/09/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 440 | 1953801015102 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan | 06/08/2001 | Quảng Bình | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 441 | 1953801015105 | Lê Thị Mỹ | Linh | 12/11/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 442 | 1953801015106 | Nguyễn Hà Mỹ | Linh | 07/01/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 443 | 1953801015108 | Nguyễn Thị Trúc | Linh | 14/02/2001 | An Giang | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 444 | 1953801015110 | Phạm Võ Diệu | Linh | 02/07/2001 | Đắk Nông | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 445 | 1953801015111 | Trần Thị Mỹ | Linh | 18/11/2001 | Bình Thuận | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 446 | 1953801015113 | Võ Thị | Linh | 06/07/2001 | Bình Thuận | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 447 | 1953801015120 | Trần Quỳnh | Mai | 26/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 448 | 1953801015122 | Đỗ Ngọc | Minh | 29/05/2001 | Bình Phước | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 449 | 1953801015125 | Lê Hoàng Thảo | My | 16/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 450 | 1953801015127 | Nguyễn Thị Trà | My | 10/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 451 | 1953801015130 | Phạm Thu | Nga | 14/10/2001 | Thái Bình | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.54 | Khá | Khá | |
| 452 | 1953801015136 | Nguyễn Kim | Ngân | 18/08/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 453 | 1953801015138 | Trịnh Thị Thúy | Ngân | 18/12/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 454 | 1953801015145 | Lê Bảo Gia | Ngọc | 20/03/2001 | Gia Lai | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 455 | 1953801015157 | Nguyễn Lâm | Nhi | 19/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 456 | 1953801015165 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 06/02/2001 | Kon Tum | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 457 | 1953801015166 | Nguyễn Hồng | Nhung | 19/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 458 | 1953801015174 | Phạm Đào Trúc | Phương | 14/09/2001 | Long An | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 459 | 1953801015176 | Ngô Thị Minh | Phượng | 14/09/2001 | Hà Nội | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 460 | 1953801015180 | Châu Thùy Ngọc | Quý | 09/10/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.56 | Khá | Khá | |
| 461 | 1953801015181 | Ngô Thanh | Quý | 04/12/2001 | Bình Dương | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.36 | Trung bình | Trung bình | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 462 | 1953801015187 | Trương Tú | Quỳnh | 24/07/2001 | Quảng Nam | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 463 | 1953801015194 | Khổng Vũ Minh | Thái | 08/11/2001 | Đồng Nai | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 464 | 1953801015195 | Nguyễn Thị | Thắm | 16/07/2001 | Tây Ninh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 465 | 1953801015197 | Lê Thị Kim | Thảo | 26/07/2001 | Tây Ninh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 466 | 1953801015198 | Lưu Phương | Thảo | 19/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 467 | 1953801015199 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 31/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 468 | 1953801015202 | Hà Phương | Thảo | 13/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 469 | 1953801015205 | Nguyễn Văn Trí | Thiện | 01/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 470 | 1953801015209 | Đỗ Trần Diệu | Thư | 19/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 471 | 1953801015210 | Đoàn Ngọc Anh | Thư | 23/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 472 | 1953801015213 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 30/04/2001 | Bình Định | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 473 | 1953801015214 | Phan Bùi Thị Trang | Thư | 03/12/2001 | An Giang | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.15 | Khá | Khá | |
| 474 | 1953801015216 | Vũ Thị Thanh | Thương | 31/08/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |
| 475 | 1953801015217 | Huỳnh Thanh | Thùy | 22/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.38 | Trung bình | Trung bình | |
| 476 | 1953801015218 | Nguyễn Gia | Thùy | 29/04/2001 | Phú Yên | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.80 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 477 | 1953801015226 | Nguyễn Hồng Khánh | Toàn | 12/03/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.74 | Khá | Khá | |
| 478 | 1953801015229 | Nguyễn Thị Thu | Trâm | 25/08/2001 | Phú Yên | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 479 | 1953801015235 | Phạm Thị Thùy | Trang | 21/04/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |
| 480 | 1953801015239 | Nguyễn Thị | Trinh | 01/03/2001 | Quảng Nam | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 481 | 1953801015241 | Lê Hữu | Trọng | 06/01/2001 | Kon Tum | Nam | 104-QT44 | Luật | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 482 | 1953801015242 | Huỳnh Thị Thanh | Trúc | 20/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |
| 483 | 1953801015246 | Phạm Nguyễn Tấn | Trường | 16/01/2001 | Lâm Đồng | Nam | 104-QT44 | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 484 | 1953801015247 | Nguyễn Minh | Tú | 30/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |
| 485 | 1953801015249 | Đào Xuân | Tùng | 25/03/2001 | Bình Định | Nam | 104-QT44 | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 486 | 1953801015250 | Trần Thanh | Tùng | 19/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 104-QT44 | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 487 | 1953801015252 | Vũ Hoàng | Tuyến | 14/12/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 488 | 1953801015253 | Nguyễn Thị Xuân | Tuyền | 19/10/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 489 | 1953801015255 | Nguyễn Ánh | Tuyết | 04/02/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |
| 490 | 1953801015256 | Đỗ Thị Kim | Uyên | 25/05/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.68 | Khá | Khá | |
| 491 | 1953801015258 | Đoàn Thị Thu | Uyên | 28/01/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.64 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 492 | 1953801015261 | Mã Thuý | Vi | 30/11/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 493 | 1953801015267 | Lê Dương Ái | Vy | 19/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 494 | 1953801015268 | Lê Thị Hoài | Vy | 17/05/2001 | Quảng Trị | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 495 | 1953801015269 | Lê Thị Thúy | Vy | 04/11/2001 | Bình Thuận | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 496 | 1953801015270 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy | 13/06/2001 | Tây Ninh | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 497 | 1953801015271 | Nguyễn Thị Hồng | Vy | 24/02/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.60 | Khá | Khá | |
| 498 | 1953801015273 | Trần Thảo | Vy | 18/10/2001 | Bình Dương | Nữ | 104-QT44 | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 499 | 1953801015275 | Nguyễn Thị Như | Ý | 26/08/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 500 | 1953801015278 | Từ Thị Cẩm | Yến | 19/05/2001 | Long An | Nữ | 104-QT44 | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 501 | 1953801013001 | Lê Phúc | An | 30/03/2001 | Đồng Nai | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 502 | 1953801013004 | Hồ Vân | Anh | 26/09/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 503 | 1953801013005 | Hoàng Thị Hồng | Anh | 26/04/2001 | Hải Phòng | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 504 | 1953801013006 | Huỳnh Minh | Anh | 26/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 505 | 1953801013007 | Lê Thị Kim | Anh | 05/07/2001 | Bến Tre | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 506 | 1953801013009 | Nguyễn Phúc | Anh | 11/10/2001 | Bến Tre | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 3.55 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 507 | 1953801013010 | Phạm Thị Loan | Anh | 23/01/2001 | Long An | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 508 | 1953801013011 | Phạm Thị Vân | Anh | 25/04/2000 | Đắk Nông | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.75 | Khá | Khá | |
| 509 | 1953801013012 | Phạm Vân | Anh | 08/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 510 | 1953801013014 | Phan Trương Tuyết | Anh | 26/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.54 | Khá | Khá | |
| 511 | 1953801013015 | Trần Duy Nhật | Anh | 18/09/2001 | Nghệ An | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.61 | Khá | Khá | |
| 512 | 1953801013016 | Trịnh Thị Vân | Anh | 04/09/2001 | Tây Ninh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.37 | Trung bình | Trung bình | |
| 513 | 1953801013020 | Nguyễn Trần Cẩm | Châu | 15/04/2001 | Đà Nẵng | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.95 | Khá | Khá | |
| 514 | 1953801013023 | Dương Minh | Chí | 29/05/2001 | Long An | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 515 | 1953801013024 | Bùi Thị | Chinh | 01/08/2001 | Gia Lai | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 516 | 1953801013027 | Phan Hải | Đăng | 25/09/2001 | Quảng Bình | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 517 | 1953801013028 | Hồ Tiến | Đạt | 16/07/2001 | Long An | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 518 | 1953801013035 | Huỳnh Tấn A | Dũng | 20/09/2001 | Long An | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 519 | 1953801013039 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 19/11/2001 | Tây Ninh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.08 | Khá | Khá | |
| 520 | 1953801013041 | Lê Thị Kim | Duyên | 11/05/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.56 | Khá | Khá | |
| 521 | 1953801013043 | Phan Thị Mỹ | Duyên | 16/09/2001 | Quảng Nam | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 522 | 1953801013045 | Tăng Kỳ | Duyên | 01/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 523 | 1953801013046 | Trần Thị Mỹ | Duyên | 18/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.09 | Khá | Khá | |
| 524 | 1953801013048 | Lê Thị Hải | Hà | 10/10/2001 | Bình Định | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 525 | 1953801013049 | Huỳnh Văn | Hải | 05/09/2000 | Bình Dương | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 526 | 1953801013052 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 05/07/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 527 | 1953801013056 | Nguyễn | Hậu | 15/05/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 528 | 1953801013058 | Hồ Thúy | Hiền | 28/08/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |
| 529 | 1953801013059 | Hoàng Thúy | Hiền | 28/08/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 530 | 1953801013061 | Nguyễn Hiếu | Hiền | 17/05/2001 | Bình Dương | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 531 | 1953801013062 | Nguyễn Thị Thúy | Hiền | 19/05/2001 | Đắk Nông | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 532 | 1953801013064 | Lê Quách Minh | Hiếu | 27/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.59 | Khá | Khá | |
| 533 | 1953801013065 | Nguyễn Tạ Trung | Hiếu | 28/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 534 | 1953801013067 | Lê Thị Kim | Hồng | 22/11/2001 | Nghệ An | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 535 | 1953801013073 | Nguyễn Duy | Hưng | 31/01/2001 | Khánh Hòa | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.43 | Trung bình | Trung bình | |
| 536 | 1953801013074 | Nguyễn Quốc | Hưng | 04/07/2001 | Lâm Đồng | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 537 | 1953801013077 | Lê Bùi Quang | Huy | 25/02/2001 | Khánh Hòa | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 538 | 1953801013080 | Siu | Kel | 20/10/2000 | Gia Lai | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.74 | Khá | Khá | |
| 539 | 1953801013081 | Dương Duy | Kha | 11/01/2001 | An Giang | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.58 | Khá | Khá | |
| 540 | 1953801013085 | Nguyễn Kim | Khánh | 02/09/2001 | Bình Định | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 541 | 1953801013088 | Bùi Tấn | Khoa | 02/01/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 542 | 1953801013091 | Kiều Vũ Thùy | Linh | 23/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 543 | 1953801013092 | Lê Thị Khánh | Linh | 26/08/2001 | Quảng Trị | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 544 | 1953801013098 | Nguyễn Bảo | Long | 09/03/2001 | Quảng Ninh | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.50 | Khá | Khá | |
| 545 | 1953801013099 | Huỳnh Mai Công | Luận | 02/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 3.18 | Khá | Khá | |
| 546 | 1953801013104 | Phạm Xuân | Mai | 09/01/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 547 | 1953801013106 | Nguyễn Hoàng | Minh | 03/05/1996 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 548 | 1953801013107 | Nguyễn Thị Hải | My | 04/09/2001 | Gia Lai | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 549 | 1953801013109 | Phan Thị Thái | Mỹ | 25/04/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |
| 550 | 1953801013110 | Phạm Nguyễn An | Nam | 17/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.49 | Trung bình | Trung bình | |
| 551 | 1953801013112 | Nguyễn Cao Diệu | Nga | 31/07/2001 | Quảng Bình | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 552 | 1953801013113 | Nguyễn Ngô Ngọc | Nga | 25/05/2000 | Kiên Giang | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 553 | 1953801013116 | Nguyễn Thanh | Ngân | 09/05/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.62 | Khá | Khá | |
| 554 | 1953801013118 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 17/03/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 555 | 1953801013119 | Nguyễn Trần Thanh | Ngân | 27/01/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.64 | Khá | Khá | |
| 556 | 1953801013120 | Phạm Huỳnh Yến | Ngân | 01/01/2001 | Quảng Nam | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 557 | 1953801013121 | Trần Khánh | Ngân | 05/03/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 558 | 1953801013123 | Đặng Thị Như | Ngọc | 03/12/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 559 | 1953801013125 | Dương Thị Hồng | Ngọc | 21/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.67 | Khá | Khá | |
| 560 | 1953801013126 | Hồ Thị Diễm | Ngọc | 18/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 561 | 1953801013128 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 28/03/2001 | Cà Mau | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 562 | 1953801013131 | Võ Mỹ | Ngọc | 26/10/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 563 | 1953801013135 | Trần Hoàng Gia | Nguyên | 28/01/2001 | Trà Vinh | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 564 | 1953801013136 | Lê Ngọc Thanh | Nguyệt | 29/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 565 | 1953801013138 | Nguyễn Thị Phú | Nhân | 05/09/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 566 | 1953801013141 | Đỗ Huỳnh Thảo | Nhi | 10/06/2001 | Bình Dương | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.58 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 567 | 1953801013143 | Lê Tuyết | Nhi | 11/12/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 568 | 1953801013144 | Nguyễn Ngọc Vân | Nhi | 21/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 569 | 1953801013145 | Nguyễn Thị Thảo | Nhi | 07/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 570 | 1953801013146 | Nguyễn Thị Thảo | Nhi | 19/03/2001 | Bình Thuận | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 571 | 1953801013148 | Phạm Hà Uyên | Nhi | 04/11/2001 | Hải Phòng | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.46 | Trung bình | Trung bình | |
| 572 | 1953801013153 | Trương Thị Thu | Nhi | 16/05/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 573 | 1953801013155 | Võ Yến | Nhi | 11/09/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 3.17 | Khá | Khá | |
| 574 | 1953801013156 | Vương Yến | Nhi | 23/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(A) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 575 | 1953801013174 | Trần Nguyễn Tri | Phương | 16/03/2001 | Khánh Hòa | Nam | 105-HS44(A) | Luật | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 576 | 1853801013180 | Phan Thị Hoài | Thương | 15/03/2000 | Hà Tĩnh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 577 | 1953801013158 | Châu Huỳnh | Như | 27/04/2001 | Tiền Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 578 | 1953801013162 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 12/11/2001 | Tiền Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.88 | Khá | Khá | |
| 579 | 1953801013165 | Võ Thị Tuyết | Nhung | 14/02/2001 | Bình Thuận | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 580 | 1953801013166 | Đinh Thị Kiều | Oanh | 28/11/2001 | Bình Định | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.83 | Khá | Khá | |
| 581 | 1953801013170 | Trần Anh Hữu | Phúc | 22/05/2001 | Kiên Giang | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.54 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 582 | 1953801013172 | Lê Thuận | Phước | 11/12/2000 | Bình Phước | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.58 | Khá | Khá | |
| 583 | 1953801013173 | Hoàng Nguyễn Vy | Phương | 01/05/2000 | Gia Lai | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |
| 584 | 1953801013175 | Trương Thị Thanh | Phương | 20/02/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 585 | 1953801013176 | Lâm Thị | Phượng | 19/02/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 586 | 1953801013177 | Nguyễn Thị Bích | Phượng | 15/09/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 587 | 1953801013178 | Nguyễn Minh | Quân | 24/11/2001 | Bình Thuận | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 588 | 1953801013180 | Nguyễn Vũ Nhật | Quang | 08/03/2001 | Bình Phước | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 589 | 1953801013181 | Hà Thị Lệ | Quyên | 15/02/2001 | Bình Phước | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 590 | 1953801013184 | Trần Thị Phương | Quỳnh | 26/07/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 591 | 1953801013186 | Phạm Lý Thị Kim | Sang | 10/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 592 | 1953801013187 | Nguyễn Ngọc | Sơn | 02/01/2001 | Đồng Nai | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 593 | 1953801013190 | Hồ Tịnh | Tâm | 13/05/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 594 | 1953801013194 | Phùng Đức | Thắng | 27/04/2001 | Gia Lai | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 595 | 1953801013197 | Hà Trương Công | Thành | 10/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.43 | Trung bình | Trung bình | |
| 596 | 1953801013202 | Nguyễn Thị | Thảo | 04/08/2001 | Kon Tum | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.75 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | 1953801013209 | Nguyễn Đức | Thiện | 23/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.22 | Trung bình | Trung bình | |
| 598 | 1953801013210 | Phan Hoàng | Thiện | 17/01/2001 | Tiền Giang | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 599 | 1953801013211 | Phan  Minh | Thiện | 04/12/1996 | Tây Ninh | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 600 | 1953801013213 | Dương Thanh | Thịnh | 18/09/2001 | Bạc Liêu | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.66 | Khá | Khá | |
| 601 | 1953801013217 | Phạm Thanh | Thương | 13/11/2001 | Tiền Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.96 | Khá | Khá | |
| 602 | 1953801013218 | Phan Thị Thương | Thương | 20/11/2001 | Quảng Bình | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 603 | 1953801013220 | Trần Lê Phương | Thuy | 19/10/2001 | Tây Ninh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 604 | 1953801013221 | Hồ Thị Minh | Thùy | 21/08/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 605 | 1953801013222 | Nguyễn Thụy Minh | Thùy | 30/05/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 606 | 1953801013223 | Lê Nguyễn Trang | Thy | 19/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 607 | 1953801013224 | Trần Ngọc Bảo | Thy | 14/03/2001 | Tiền Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 608 | 1953801013227 | Nguyễn Thị Thanh | Tiên | 26/08/2001 | Bình Dương | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 609 | 1953801013232 | Cù Mai | Trâm | 14/01/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.75 | Khá | Khá | |
| 610 | 1953801013233 | Lê Hoàng Bảo | Trâm | 19/10/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 611 | 1953801013235 | Phạm Đỗ Huyền | Trân | 09/06/2001 | An Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 612 | 1953801013236 | Phan Ngô Mai | Trân | 26/09/2001 | Đồng Nai | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 613 | 1953801013240 | Phạm Nguyễn Phương | Trang | 24/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 614 | 1953801013243 | Huỳnh Túc | Trí | 08/09/2001 | Bến Tre | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.46 | Trung bình | Trung bình | |
| 615 | 1953801013247 | Đinh Nguyễn Anh | Trúc | 24/01/2001 | Gia Lai | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.47 | Trung bình | Trung bình | |
| 616 | 1953801013248 | Nguyễn Lâm Thanh | Trúc | 13/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 617 | 1953801013249 | Trần Thanh | Trúc | 08/02/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 618 | 1953801013250 | Trần Thị Kim | Trúc | 14/11/2001 | Bình Định | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.11 | Khá | Khá | |
| 619 | 1953801013252 | Đào Phi | Trường | 24/04/2001 | Bình Dương | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 2.64 | Khá | Khá | |
| 620 | 1953801013253 | Cao Thanh | Tú | 21/02/2001 | Bến Tre | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.12 | Khá | Khá | |
| 621 | 1953801013254 | Hà Thị | Tú | 09/05/2001 | Hà Nội | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 622 | 1953801013255 | Ngô Thị | Tú | 24/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.50 | Giỏi | Giỏi | |
| 623 | 1953801013256 | Tống Hoàng | Tuấn | 03/09/2001 | Tây Ninh | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 3.26 | Giỏi | Giỏi | |
| 624 | 1953801013257 | Nguyễn Trần Trí | Tuệ | 28/08/2001 | Tiền Giang | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 625 | 1953801013262 | Nguyễn Quảng Phương | Uyên | 28/04/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 626 | 1953801013264 | Trần Thảo | Uyên | 06/03/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 627 | 1953801013266 | Vũ Đoàn Thùy | Uyên | 08/03/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 628 | 1953801013269 | Huỳnh Thái Hoàng | Việt | 11/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 105-HS44(B) | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 629 | 1953801013272 | Phan Thị Tường | Vy | 12/02/2001 | Quảng Trị | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.45 | Giỏi | Giỏi | |
| 630 | 1953801013274 | Trần Thị Thanh | Xuân | 02/02/2001 | Bình Thuận | Nữ | 105-HS44(B) | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 631 | 1853801014059 | Trương Thanh | Huệ | 02/07/2000 | Tây Ninh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 632 | 1953801014003 | Bùi Thị Cẩm | Anh | 26/09/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.10 | Khá | Khá | |
| 633 | 1953801014006 | Nguyễn Ngọc Kiều | Anh | 05/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 634 | 1953801014007 | Nguyễn Tân Quỳnh | Anh | 04/10/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 635 | 1953801014008 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 03/02/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.49 | Trung bình | Trung bình | |
| 636 | 1953801014010 | Phạm Hằng Trâm | Anh | 27/10/2001 | Vĩnh Long | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 637 | 1953801014012 | Trịnh Minh | Anh | 21/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 638 | 1953801014014 | Vũ Lê Hồng | Anh | 28/01/2001 | Bình Phước | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 639 | 1953801014015 | Vũ Tuấn | Anh | 16/05/1998 | Đắk Nông | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.97 | Khá | Khá | |
| 640 | 1953801014016 | Trần Thị Ngọc | Ánh | 01/01/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.06 | Khá | Khá | |
| 641 | 1953801014026 | Nguyễn Trường | Đạt | 08/02/2001 | Tây Ninh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | 1953801014028 | Đỗ Xuân | Diệu | 17/10/2001 | Bình Thuận | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.07 | Khá | Khá | |
| 643 | 1953801014030 | Nguyễn Thu | Đông | 25/11/2001 | Phú Yên | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 644 | 1953801014037 | Nguyễn Thanh | Duy | 14/01/2001 | Tiền Giang | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 645 | 1953801014039 | Vũ Phạm Xuân | Duy | 19/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 646 | 1953801014043 | Trần Thị Hồng | Gấm | 27/11/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 647 | 1953801014045 | Nguyễn Thị | Giang | 28/05/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.92 | Khá | Khá | |
| 648 | 1953801014046 | Phạm Đoan | Giao | 14/12/2001 | Bình Thuận | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 649 | 1953801014047 | Đinh Thị Việt | Hà | 22/08/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 650 | 1953801014048 | Nguyễn Thu | Hà | 14/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 651 | 1953801014055 | Trương Ngọc Mai | Hân | 11/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.84 | Khá | Khá | |
| 652 | 1953801014056 | Nguyễn Thị | Hằng | 19/08/2001 | Cà Mau | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 653 | 1953801014062 | Lý Ngọc | Hiền | 27/10/2001 | Phú Yên | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.98 | Khá | Khá | |
| 654 | 1953801014067 | Mai Minh | Hiếu | 05/08/2001 | Lâm Đồng | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.51 | Khá | Khá | |
| 655 | 1953801014068 | Nguyễn Huỳnh Thanh | Hiếu | 07/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.40 | Giỏi | Giỏi | |
| 656 | 1953801014076 | Nguyễn Thị Mỹ | Hội | 26/02/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.43 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 657 | 1953801014078 | Trịnh Dương Minh | Hồng | 23/08/2001 | Tây Ninh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 658 | 1953801014080 | Lê Hoàng | Hưng | 20/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 659 | 1953801014082 | Đinh Thanh Diệu | Hương | 15/09/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 660 | 1953801014087 | Dương Vũ Cao | Huy | 08/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.65 | Khá | Khá | |
| 661 | 1953801014088 | Huỳnh Gia | Huy | 04/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 662 | 1953801014089 | Trần Quốc | Huỳnh | 12/09/2001 | Sóc Trăng | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 663 | 1953801014090 | Lê Minh | Khanh | 28/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 664 | 1953801014092 | Nguyễn Trần Đăng | Khoa | 17/02/2001 | Bình Định | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.03 | Khá | Khá | |
| 665 | 1953801014094 | Lý Hoàng Thiên | Kim | 23/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 666 | 1953801014096 | Huỳnh Thị Mỹ | Lệ | 26/03/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 667 | 1953801014106 | Nguyễn Thanh | Lợi | 30/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 668 | 1953801014110 | Võ Hoàng | Long | 01/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 669 | 1953801014111 | Phùng Thị Cẩm | Ly | 03/01/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 670 | 1953801014112 | Nguyễn Minh | Mẩn | 09/05/2001 | Long An | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.16 | Khá | Khá | |
| 671 | 1953801014113 | Trần Vũ | Mạnh | 11/12/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 672 | 1953801014115 | Lê Đình | Minh | 31/12/2001 | Bình Phước | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.93 | Khá | Khá | |
| 673 | 1953801014119 | Lê Thùy Thảo | My | 28/06/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 674 | 1953801014122 | Trương Thị Ngọc | My | 26/11/2001 | Tây Ninh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |
| 675 | 1953801014125 | Liêu Phương | Nga | 24/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 676 | 1953801014133 | Vương Phạm Kim | Ngân | 07/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |
| 677 | 1953801014135 | Lê Thị Hồng | Ngọc | 21/02/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 678 | 1953801014139 | Trương Bảo | Ngọc | 17/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.49 | Trung bình | Trung bình | |
| 679 | 1953801014141 | Nguyễn Ngọc Kim | Nguyên | 25/01/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.05 | Khá | Khá | |
| 680 | 1953801014143 | Trần Vỹ | Nguyên | 23/11/2001 | Gia Lai | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 681 | 1953801014145 | Lê Thị | Nguyệt | 21/11/2001 | Quảng Trị | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.94 | Khá | Khá | |
| 682 | 1953801014148 | Lâm Phước | Nhân | 21/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 683 | 1953801014151 | Huỳnh Phương | Nhi | 09/07/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 684 | 1953801014154 | Đặng Thị Huỳnh | Như | 03/10/2001 | Long An | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.44 | Trung bình | Trung bình | |
| 685 | 1953801014155 | Đinh Trần Nữ Ngọc | Như | 03/01/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 686 | 1953801014158 | Nguyễn Phạm Quỳnh | Như | 02/09/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.73 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 687 | 1953801014161 | Võ Bảo | Như | 28/08/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.53 | Khá | Khá | |
| 688 | 1953801014164 | Đặng Thị Cẩm | Nhung | 17/12/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.56 | Giỏi | Giỏi | |
| 689 | 1953801014165 | Nguyễn Thị | Nhung | 04/11/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 690 | 1953801014170 | Dương Gia | Phúc | 18/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 2.56 | Khá | Khá | |
| 691 | 1953801014171 | Trần Hoàng | Phúc | 18/02/2001 | Đồng Nai | Nam | 106-HC44(A) | Luật | 3.02 | Khá | Khá | |
| 692 | 1953801014172 | Nguyễn Lương Ngọc | Phụng | 06/01/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 693 | 1953801014178 | Lê Phan Trúc | Phương | 30/04/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 694 | 1953801014179 | Mai Thanh | Phương | 02/09/2001 | Đồng Nai | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 695 | 1953801014187 | Nguyễn Ngọc Phương | Quyên | 16/03/2001 | Tây Ninh | Nữ | 106-HC44(A) | Luật | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 696 | 1953801014189 | Bùi Lê Như | Quỳnh | 19/06/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.77 | Khá | Khá | |
| 697 | 1953801014191 | Phan Như | Quỳnh | 10/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 698 | 1953801014195 | Lê Thanh | Tân | 16/01/2001 | Cần Thơ | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 3.13 | Khá | Khá | |
| 699 | 1953801014197 | Huỳnh Thị Hồng | Thắm | 09/06/2001 | Tiền Giang | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.89 | Khá | Khá | |
| 700 | 1953801014201 | Bùi Phương | Thanh | 03/09/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.86 | Khá | Khá | |
| 701 | 1953801014205 | Mai Thị Diệu | Thảo | 22/05/2000 | Kiên Giang | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.81 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 702 | 1953801014207 | Nguyễn Thị Yến | Thảo | 15/06/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.04 | Khá | Khá | |
| 703 | 1953801014208 | Phạm Thị Ngọc | Thảo | 19/12/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 704 | 1953801014209 | Nguyễn Thế | Thế | 27/07/2001 | Đồng Nai | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 3.42 | Giỏi | Giỏi | |
| 705 | 1953801014210 | Phạm Kim | Thiêu | 07/09/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.70 | Khá | Khá | |
| 706 | 1953801014212 | Nguyễn Ngọc | Thọ | 31/08/2001 | Bình Dương | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.76 | Khá | Khá | |
| 707 | 1953801014217 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 14/08/2000 | Trà Vinh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 708 | 1953801014218 | Nguyễn Thị Minh | Thư | 04/09/2001 | Hậu Giang | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.00 | Khá | Khá | |
| 709 | 1953801014222 | Trần Ngọc Minh | Thư | 01/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.49 | Trung bình | Trung bình | |
| 710 | 1953801014232 | Phạm Cao | Tiệp | 07/09/2000 | Kiên Giang | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 3.63 | Xuất sắc | Xuất sắc | |
| 711 | 1953801014233 | Lê Khánh | Toàn | 03/12/2001 | Tây Ninh | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 712 | 1953801014234 | Hoàng Thục Anh | Trà | 10/10/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 713 | 1953801014236 | Đinh Thị | Trâm | 30/04/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.74 | Khá | Khá | |
| 714 | 1953801014237 | Nguyễn Bảo | Trâm | 18/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 715 | 1953801014238 | Nguyễn Thị Ngọc | Trâm | 01/01/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.82 | Khá | Khá | |
| 716 | 1953801014241 | Trần Hoài Bảo | Trâm | 05/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.21 | Trung bình | Trung bình | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 717 | 1953801014243 | Trần Thị Huyền | Trâm | 21/10/2001 | Bình Thuận | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.90 | Khá | Khá | |
| 718 | 1953801014244 | Lê Vũ Huệ | Trân | 14/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.63 | Khá | Khá | |
| 719 | 1953801014245 | Nguyễn Trần Bảo | Trân | 30/11/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 720 | 1953801014248 | Hoàng Thanh | Trang | 22/08/2001 | Đồng Nai | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.87 | Khá | Khá | |
| 721 | 1953801014250 | Ngô Thị Thùy | Trang | 20/05/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.72 | Khá | Khá | |
| 722 | 1953801014252 | Nguyễn Đặng Minh | Trang | 08/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.56 | Giỏi | Giỏi | |
| 723 | 1953801014253 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 27/03/2001 | Gia Lai | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 724 | 1953801014256 | Nguyễn Thu | Trang | 26/09/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.37 | Trung bình | Trung bình | |
| 725 | 1953801014262 | Nguyễn Văn | Trung | 06/05/2001 | Đắk Lắk | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 726 | 1953801014263 | Đặng Nhựt | Trường | 06/11/2001 | Đồng Tháp | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.54 | Khá | Khá | |
| 727 | 1953801014265 | Hoàng Quốc Anh | Tuấn | 03/09/2001 | Đắk Lắk | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |
| 728 | 1953801014266 | Nguyễn Thị | Tươi | 08/05/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.99 | Khá | Khá | |
| 729 | 1953801014270 | Lê Trúc | Uyên | 13/09/2001 | Bình Thuận | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.56 | Khá | Khá | |
| 730 | 1953801014273 | Phan Thị Tường | Văn | 20/06/2001 | Bình Định | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.01 | Khá | Khá | |
| 731 | 1953801014274 | Huỳnh Tường | Vi | 07/06/2001 | Cà Mau | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.57 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 732 | 1953801014275 | Nguyễn Phan Ngọc | Viên | 18/10/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.41 | Trung bình | Trung bình | |
| 733 | 1953801014277 | Đỗ Hoàng | Vinh | 16/10/2001 | Kon Tum | Nam | 106-HC44(B) | Luật | 2.78 | Khá | Khá | |
| 734 | 1953801014282 | Nguyễn Thị Thúy | Vy | 04/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.85 | Khá | Khá | |
| 735 | 1953801014283 | Nguyễn Thị Tường | Vy | 27/02/2001 | Bến Tre | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 3.19 | Khá | Khá | |
| 736 | 1953801014285 | Nguyễn Viết Dương | Vy | 18/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.55 | Khá | Khá | |
| 737 | 1953801014287 | Trương Hoàng | Vy | 05/05/2001 | Bình Phước | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.79 | Khá | Khá | |
| 738 | 1953801014289 | Phan Thị Như | Ý | 27/02/2001 | Long An | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.69 | Khá | Khá | |
| 739 | 1953801014290 | Nguyễn Lê Thanh | Yên | 19/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.52 | Khá | Khá | |
| 740 | 1953801014291 | Lê Xuân Hải | Yến | 16/02/2001 | Trà Vinh | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.71 | Khá | Khá | |
| 741 | 1953801014292 | Phạm Thị Hải | Yến | 09/02/2001 | Đắk Nông | Nữ | 106-HC44(B) | Luật | 2.91 | Khá | Khá | |
| 742 | 1953801011001 | Đặng Thái | An | 12/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.11 | Khá | Khá | |
| 743 | 1953801011063 | Hoàng Thị Khánh | Hiền | 01/08/2001 | Kon Tum | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 744 | 1953801011084 | Đồng Nhị Xuân | Hương | 06/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.01 | Khá | Khá | |
| 745 | 1953801011130 | Nguyễn Lê Khánh | Ly | 23/02/2001 | Gia Lai | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.97 | Khá | Khá | |
| 746 | 1953801011142 | Hoàng Lê | Minh | 15/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.52 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 747 | 1953801011160 | Đặng Yến | Ngọc | 29/09/2001 | Bình Định | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.91 | Khá | Khá | |
| 748 | 1953801011165 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 30/01/2001 | Long An | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 749 | 1953801011179 | Trịnh Quốc | Nhật | 03/03/2001 | Hà Nội | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.77 | Khá | Khá | |
| 750 | 1953801011188 | Nguyễn Phan Ngọc | Nhi | 19/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 751 | 1953801011198 | Nguyễn Thị Tố | Như | 06/11/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.73 | Khá | Khá | |
| 752 | 1953801011218 | Nguyễn Thị Trúc | Phương | 31/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.05 | Khá | Khá | |
| 753 | 1953801011277 | Phạm Đức | Thọ | 27/10/2001 | Đắk Lắk | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 754 | 1953801011282 | Lê Minh | Thư | 20/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.88 | Khá | Khá | |
| 755 | 1953801011283 | Nguyễn Đỗ Song | Thư | 16/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.91 | Khá | Khá | |
| 756 | 1953801011284 | Nguyễn Đoàn Hoàng | Thư | 18/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.61 | Khá | Khá | |
| 757 | 1953801011301 | Nguyễn Thuận | Tiến | 04/08/2001 | Bình Thuận | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.82 | Khá | Khá | |
| 758 | 1953801012003 | Nguyễn Hồ Thu | An | 20/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 759 | 1953801012232 | Lê Đức | Tâm | 10/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.88 | Khá | Khá | |
| 760 | 1953801012267 | Trần Minh | Thu | 21/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 761 | 1953801013021 | Kim Bùi Vân | Chi | 24/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 762 | 1953801013196 | Bùi Huy | Thành | 14/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.86 | Khá | Khá | |
| 763 | 1953801014051 | Lê Hồ Bảo | Hân | 07/08/2001 | Bình Thuận | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |
| 764 | 1953801015010 | Nguyễn Lê Quỳnh | Anh | 05/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.59 | Khá | Khá | |
| 765 | 1953801015014 | Phạm Bảo | Anh | 29/08/2001 | Quảng Ninh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.01 | Khá | Khá | |
| 766 | 1953801015049 | Nguyễn Hồng | Hà | 22/06/2001 | Bình Thuận | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |
| 767 | 1953801015057 | Lê Thị Minh | Hằng | 01/08/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 768 | 1953801015115 | Trịnh Tuấn | Lộc | 08/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.73 | Khá | Khá | |
| 769 | 1953801015143 | Nguyễn Thanh Nhã | Nghi | 26/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.64 | Khá | Khá | |
| 770 | 1953801015168 | Hoàng Tiến | Phát | 17/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 2.90 | Khá | Khá | |
| 771 | 1953801015203 | Nguyễn Trương Ngọc | Thi | 23/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 772 | 1953801015259 | Lã Phương | Uyên | 26/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.03 | Khá | Khá | |
| 773 | 1953801090016 | Trần Võ Kiều | Anh | 28/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(A) | Luật (Chất lượng cao) | 3.44 | Giỏi | Giỏi | |
| 774 | 1953801011090 | Phạm Quỳnh | Hương | 18/03/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.18 | Khá | Khá | |
| 775 | 1953801011140 | Nguyễn Tú | Mi | 09/08/2001 | Bạc Liêu | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 776 | 1953801011147 | Võ Thị Hà | My | 21/05/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.86 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 777 | 1953801011162 | Lê Thị Kim | Ngọc | 18/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 778 | 1953801011217 | Hồ Hà | Phương | 18/05/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 779 | 1953801011222 | Nguyễn Ngọc | Phượng | 22/05/2001 | Bình Phước | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.71 | Khá | Khá | |
| 780 | 1953801011235 | Mai Thị | Quỳnh | 06/02/2001 | Thanh Hóa | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 781 | 1953801011287 | Nguyễn Minh | Thư | 02/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |
| 782 | 1953801011296 | Lê Nguyễn Bảo | Thy | 11/10/2001 | Bình Dương | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.13 | Khá | Khá | |
| 783 | 1953801011298 | Ngô Thị Ngọc | Tiên | 31/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.58 | Khá | Khá | |
| 784 | 1953801011338 | Trần Thế | Vinh | 01/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.91 | Khá | Khá | |
| 785 | 1953801012014 | Phạm Hoài Phương | Anh | 31/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.05 | Khá | Khá | |
| 786 | 1953801012133 | Đinh Thị Thùy | Linh | 10/03/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.58 | Khá | Khá | |
| 787 | 1953801012141 | Hồ Phúc | Luân | 13/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |
| 788 | 1953801012201 | Huỳnh Tố | Như | 31/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.75 | Khá | Khá | |
| 789 | 1953801012315 | Nguyễn Chung Phương | Tú | 28/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.92 | Khá | Khá | |
| 790 | 1953801012335 | Nguyễn Đức Tường | Vy | 16/08/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.12 | Khá | Khá | |
| 791 | 1953801013086 | Trần Vân | Khánh | 29/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.76 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 792 | 1953801013105 | Nguyễn Hoàng Hà | Mi | 11/12/2001 | Hà Nội | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.88 | Khá | Khá | |
| 793 | 1953801013108 | Tạ Tôn Lê | My | 14/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.74 | Khá | Khá | |
| 794 | 1953801013169 | Phạm Hoàng | Phúc | 13/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.89 | Khá | Khá | |
| 795 | 1953801013189 | Lê Hữu | Tài | 18/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |
| 796 | 1953801013198 | Lê Tấn | Thành | 05/07/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.07 | Khá | Khá | |
| 797 | 1953801013239 | Nguyễn Mai | Trang | 17/08/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.68 | Khá | Khá | |
| 798 | 1953801014105 | Nguyễn Ngọc | Lợi | 08/08/2001 | Quảng Ngãi | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.56 | Khá | Khá | |
| 799 | 1953801014147 | Hoàng Thiện | Nhân | 11/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.83 | Khá | Khá | |
| 800 | 1953801014163 | Võ Quỳnh | Như | 06/04/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.66 | Khá | Khá | |
| 801 | 1953801014175 | Nguyễn Vạn | Phước | 03/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.90 | Khá | Khá | |
| 802 | 1953801014194 | Trần Thị Thanh | Tâm | 24/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.91 | Khá | Khá | |
| 803 | 1953801014204 | Huỳnh Thị Thu | Thảo | 07/05/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.83 | Khá | Khá | |
| 804 | 1953801014227 | Trần Thị Thu | Thủy | 18/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.68 | Khá | Khá | |
| 805 | 1953801014259 | Tô Quốc | Trình | 18/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.83 | Khá | Khá | |
| 806 | 1953801014269 | Lê Thanh Phượng | Uyên | 31/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.67 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 807 | 1953801015002 | Nguyễn Hà | An | 03/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.94 | Khá | Khá | |
| 808 | 1953801015006 | Đỗ Trần Vân | Anh | 21/08/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.06 | Khá | Khá | |
| 809 | 1953801015015 | Phạm Quế | Anh | 14/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.68 | Khá | Khá | |
| 810 | 1953801015148 | Nguyễn Ngọc Kim | Nguyên | 13/02/2001 | Vĩnh Long | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 811 | 1953801015150 | Hà Thị Ánh | Nguyệt | 20/11/2001 | Bình Dương | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.08 | Khá | Khá | |
| 812 | 1953801015172 | Nguyễn Như Minh | Phương | 27/10/2001 | Bình Thuận | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.65 | Khá | Khá | |
| 813 | 1953801015220 | Trần Ngọc Nhã | Thy | 07/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.78 | Khá | Khá | |
| 814 | 1953801015228 | Nguyễn Ngọc Bảo | Trâm | 14/09/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 3.44 | Giỏi | Giỏi | |
| 815 | 1953801015272 | Phan Thảo | Vy | 27/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(B) | Luật (Chất lượng cao) | 2.71 | Khá | Khá | |
| 816 | 1953801011034 | Hoàng Thị Thùy | Dung | 03/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 817 | 1953801012007 | Lê Nguyễn Vân | Anh | 15/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.01 | Khá | Khá | |
| 818 | 1953801012158 | Huỳnh Thiên | Nga | 20/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 819 | 1953801013047 | Lê Vũ Hương | Giang | 14/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 820 | 1953801013072 | Lê Triệu Khánh | Hưng | 04/11/1997 | Khánh Hòa | Nam | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 2.89 | Khá | Khá | |
| 821 | 1953801013179 | Huỳnh Lê Anh | Quang | 02/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.12 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 822 | 1953801013242 | Vũ Thị Phương | Trang | 06/07/2001 | Bình Phước | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 2.76 | Khá | Khá | |
| 823 | 1953801013251 | Lê Chí | Trung | 17/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.10 | Khá | Khá | |
| 824 | 1953801014013 | Võ Phượng | Anh | 14/03/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 825 | 1953801014032 | Tống Hoàng | Dũng | 23/06/2001 | Đắk Nông | Nam | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 2.98 | Khá | Khá | |
| 826 | 1953801015238 | Vi Nguyễn Thùy | Trang | 19/09/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(D) | Luật (Chất lượng cao) | 3.07 | Khá | Khá | |
| 827 | 1853801014218 | Nguyễn Thị | Vân | 10/01/1999 | Bắc Ninh | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.98 | Khá | Khá | |
| 828 | 1953801011078 | Nguyễn Đức | Hoàng | 19/02/2001 | Bình Thuận | Nam | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.84 | Khá | Khá | |
| 829 | 1953801011150 | Phan Ngọc Khánh | Nam | 19/12/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.69 | Khá | Khá | |
| 830 | 1953801011254 | Mai Trần Thanh | Thanh | 01/11/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 831 | 1953801012078 | Trần Thế | Hiệp | 14/10/2001 | Gia Lai | Nam | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 832 | 1953801012089 | Huỳnh Bá | Hưng | 13/04/2001 | Đà Nẵng | Nam | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.68 | Khá | Khá | |
| 833 | 1953801012216 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 28/03/2001 | Đồng Nai | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 834 | 1953801012296 | Nguyễn Phạm Minh | Trang | 26/06/2001 | Điện Biên | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.81 | Khá | Khá | |
| 835 | 1953801013094 | Lưu Nguyễn Khánh | Linh | 09/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 3.08 | Khá | Khá | |
| 836 | 1953801013192 | Nguyễn Minh | Tân | 19/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.66 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 837 | 1953801014036 | Nguyễn Khương | Duy | 04/05/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.71 | Khá | Khá | |
| 838 | 1953801014159 | Phạm Lê Tâm | Như | 22/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 109-CLC44(E) | Luật (Chất lượng cao) | 2.81 | Khá | Khá | |
| 839 | 1953801011036 | Nguyễn Trần Tuyết | Dung | 03/01/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.10 | Khá | Khá | |
| 840 | 1953801011062 | Trần Lương Minh | Hậu | 10/07/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 841 | 1953801011306 | Đoàn Linh | Trang | 06/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 842 | 1953801011341 | Dương Phương | Vy | 01/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.51 | Giỏi | Giỏi | |
| 843 | 1953801012035 | Hoàng Thành | Đạt | 18/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.53 | Khá | Khá | |
| 844 | 1953801014121 | Phan Hà Trà | My | 18/12/2001 | Đắk Nông | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.03 | Khá | Khá | |
| 845 | 1953801014124 | Đào Linh | Nga | 08/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.70 | Khá | Khá | |
| 846 | 1953801015027 | Nguyễn Nhật Huyền | Diệp | 07/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.06 | Khá | Khá | |
| 847 | 1953801015043 | Trần Thị Quỳnh | Giang | 05/02/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.64 | Khá | Khá | |
| 848 | 1953801015230 | Nguyễn Huyền | Trân | 27/02/2001 | Cà Mau | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 849 | 1953801015257 | Đỗ Trịnh Tố | Uyên | 07/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 110-AUF44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.90 | Khá | Khá | |
| 850 | 1953801011202 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 24/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.40 | Giỏi | Giỏi | |
| 851 | 1953801011269 | Cao Ngọc Anh | Thi | 14/08/2001 | Tiền Giang | Nữ | 111-CJL44 | Luật | 3.28 | Giỏi | Giỏi | SV CJL chuyển về lớp đại trà |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 852 | 1953801011327 | Phan Mỹ Đông | Uyên | 11/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.85 | Khá | Khá | |
| 853 | 1953801014083 | Mai | Hương | 06/12/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.00 | Khá | Khá | |
| 854 | 1953801015019 | Nguyễn Kim | Bảo | 18/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 855 | 1953801015056 | Phu Ban Bích | Hân | 27/01/2001 | Đồng Nai | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.08 | Khá | Khá | |
| 856 | 1953801015129 | Minami | Nakada | 14/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.18 | Khá | Khá | |
| 857 | 1953801015192 | Nguyễn Thanh | Tân | 18/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 3.12 | Khá | Khá | |
| 858 | 1953801015212 | Nguyễn Minh | Thư | 11/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 111-CJL44 | Luật (Chất lượng cao) | 2.83 | Khá | Khá | |

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023*

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 44 (KHÓA HỌC 2019-2023) DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT 1)

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1853801090050 | Trần Thị Kim | Ngọc | 20/06/2000 | Quảng Nam | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 2 | 1953801090001 | Trần Thị Huệ | An | 09/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.10 | Khá | Khá | |
| 3 | 1953801090003 | Đặng Quỳnh | Anh | 31/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.07 | Khá | Khá | |
| 4 | 1953801090004 | Đỗ Ngọc Xuân | Anh | 07/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.70 | Khá | Khá | |
| 5 | 1953801090005 | Đỗ Thị Hoàng | Anh | 14/05/2001 | Quảng Bình | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 6 | 1953801090006 | Hoàng | Anh | 01/01/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 7 | 1953801090007 | Hoàng Tường Thảo | Anh | 07/05/2001 | Đà Nẵng | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.15 | Khá | Khá | |
| 8 | 1953801090008 | Lê Thị Minh | Anh | 08/12/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 9 | 1953801090010 | Nguyễn Hoàng Nguyên | Anh | 30/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.08 | Khá | Khá | |
| 10 | 1953801090011 | Nguyễn Ngọc Lan | Anh | 20/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.13 | Khá | Khá | |
| 11 | 1953801090014 | Phạm Quỳnh | Anh | 04/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | 1953801090015 | Trần Duy | Anh | 18/02/2001 | Đắk Lắk | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.16 | Khá | Khá | |
| 13 | 1953801090017 | Trần Lệ | Cầm | 12/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 14 | 1953801090018 | Hồ Ngọc Khánh | Đoan | 03/10/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 15 | 1953801090019 | Võ Ngọc Tường | Đoan | 09/04/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 16 | 1953801090020 | Đỗ  Pháp | Dung | 25/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.05 | Khá | Khá | |
| 17 | 1953801090021 | Lê Nữ Kiều | Dung | 24/02/2001 | Bình Định | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 18 | 1953801090022 | Phạm Khắc | Dũng | 26/08/2001 | Gia Lai | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.38 | Trung bình | Trung bình | |
| 19 | 1953801090023 | Lê Huỳnh Thùy | Dương | 10/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.13 | Khá | Khá | |
| 20 | 1953801090024 | Nguyễn Vũ Hoàng | Dương | 15/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.32 | Trung bình | Trung bình | |
| 21 | 1953801090025 | Hoàng Thị Hiếu | Giang | 08/05/2001 | Quảng Trị | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.50 | Giỏi | Giỏi | |
| 22 | 1953801090026 | Nguyễn Hương | Giang | 13/09/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.46 | Giỏi | Giỏi | |
| 23 | 1953801090027 | Trần Thục | Giang | 09/02/2001 | Quảng Nam | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.11 | Khá | Khá | |
| 24 | 1953801090028 | Đường Võ Thu | Hà | 08/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.17 | Khá | Khá | |
| 25 | 1953801090029 | Nguyễn Ngọc Ngân | Hà | 10/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.93 | Khá | Khá | |
| 26 | 1953801090030 | Nguyễn Phạm Hồng | Hà | 12/01/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.91 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 1953801090031 | Nguyễn Thị Việt | Hà | 30/04/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.26 | Giỏi | Giỏi | |
| 28 | 1953801090032 | Nguyễn Ngọc Cẩm | Hiền | 22/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.11 | Khá | Khá | |
| 29 | 1953801090033 | Đàm Minh | Hiếu | 28/03/2000 | Bình Phước | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.63 | Khá | Khá | |
| 30 | 1953801090034 | Nguyễn Hoàng Xuân | Hiếu | 20/09/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.89 | Khá | Khá | |
| 31 | 1953801090036 | Lê Ngọc | Huệ | 15/11/2001 | Bình Dương | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.12 | Khá | Khá | |
| 32 | 1953801090037 | Nguyễn Thị Kiều | Huệ | 06/03/2001 | Bình Định | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 33 | 1953801090039 | Nguyễn Thị Quỳnh | Hương | 04/01/2001 | Quảng Trị | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.11 | Khá | Khá | |
| 34 | 1953801090040 | Vũ Quỳnh | Hương | 16/09/2001 | Nam Định | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.14 | Khá | Khá | |
| 35 | 1953801090041 | Nguyễn Hoàng Đăng | Huy | 16/08/2001 | Khánh Hòa | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.01 | Khá | Khá | |
| 36 | 1953801090042 | Trần Gia | Huy | 08/03/2001 | Bình Định | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.80 | Khá | Khá | |
| 37 | 1953801090043 | Trần Quang | Huy | 27/11/2001 | Bình Phước | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 38 | 1953801090044 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 16/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.75 | Khá | Khá | |
| 39 | 1953801090045 | Nguyễn Ngô Vĩnh | Khang | 18/09/2001 | Long An | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.59 | Giỏi | Giỏi | |
| 40 | 1953801090046 | Nguyễn Minh | Khanh | 01/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.82 | Khá | Khá | |
| 41 | 1953801090047 | Nguyễn Vân | Khanh | 18/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | 1953801090048 | Võ Ngọc Vân | Khanh | 20/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.78 | Khá | Khá | |
| 43 | 1953801090049 | Nguyễn Trần Nguyên | Khôi | 30/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.85 | Khá | Khá | |
| 44 | 1953801090050 | Trần Anh | Khôi | 11/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.91 | Khá | Khá | |
| 45 | 1953801090053 | Nguyễn Hoàng Nhật | Linh | 28/02/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.19 | Khá | Khá | |
| 46 | 1953801090054 | Nguyễn Thị Quỳnh | Ly | 04/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 47 | 1953801090055 | Đặng Hà Nhật | Mai | 05/07/2001 | Yên Bái | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.16 | Khá | Khá | |
| 48 | 1953801090056 | Hà Thanh | Mai | 21/10/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.18 | Khá | Khá | |
| 49 | 1953801090057 | Trương Huệ | Minh | 08/05/2001 | Quảng Trị | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 50 | 1953801090058 | Hà | My | 01/12/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.17 | Khá | Khá | |
| 51 | 1953801090059 | Phạm Hoàng Thảo | My | 26/08/2001 | Bình Phước | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.01 | Khá | Khá | |
| 52 | 1953801090060 | Nguyễn Thị Thùy | Na | 15/07/2001 | Quảng Nam | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 53 | 1953801090062 | Hồ Hoàng Tố | Nga | 30/04/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.19 | Khá | Khá | |
| 54 | 1953801090063 | Đặng Thị Thùy | Ngân | 09/12/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.95 | Khá | Khá | |
| 55 | 1953801090064 | Nguyễn Hải | Ngân | 22/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.96 | Khá | Khá | |
| 56 | 1953801090065 | Nguyễn Thị Thảo | Ngân | 03/02/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | 1953801090066 | Phan Phương | Ngân | 12/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.47 | Giỏi | Giỏi | |
| 58 | 1953801090067 | Bùi Hoài | Ngọc | 25/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 59 | 1953801090068 | Vũ Kim | Ngọc | 03/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.33 | Giỏi | Giỏi | |
| 60 | 1953801090070 | Vương Trần Minh | Nguyệt | 17/08/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 61 | 1953801090073 | Nguyễn Thị Quỳnh | Nhi | 02/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.83 | Khá | Khá | |
| 62 | 1953801090074 | Nguyễn Thị Ý | Nhi | 26/11/2001 | Tiền Giang | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.18 | Khá | Khá | |
| 63 | 1953801090075 | Trần Thị Quỳnh | Như | 09/08/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.62 | Khá | Khá | |
| 64 | 1953801090077 | Lê Trần Hà | Ny | 20/08/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.09 | Khá | Khá | |
| 65 | 1953801090079 | Đào Quốc | Phi | 13/08/2001 | Đồng Nai | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.97 | Khá | Khá | |
| 66 | 1953801090080 | Đặng Nguyên | Phúc | 18/01/2001 | Lâm Đồng | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.85 | Khá | Khá | |
| 67 | 1953801090081 | Nguyễn Thị Hồng | Phúc | 07/09/2001 | Tiền Giang | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.18 | Khá | Khá | |
| 68 | 1953801090083 | Nguyễn Lê Thanh | Phương | 11/10/2001 | Quảng Bình | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.00 | Khá | Khá | |
| 69 | 1953801090084 | Nguyễn Thị Hoài | Phương | 29/08/2001 | Đắk Nông | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.69 | Khá | Khá | |
| 70 | 1953801090085 | Trần Hải | Phượng | 14/04/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.45 | Giỏi | Giỏi | |
| 71 | 1953801090086 | Đoàn Hồng | Quân | 13/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | 1953801090087 | Nguyễn Hà Diễm | Quỳnh | 12/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.12 | Khá | Khá | |
| 73 | 1953801090088 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 26/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.05 | Khá | Khá | |
| 74 | 1953801090089 | Vũ Nguyễn Vân | Quỳnh | 20/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.97 | Khá | Khá | |
| 75 | 1953801090090 | Trần San | San | 09/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.12 | Khá | Khá | |
| 76 | 1953801090092 | Phan Ngọc Đăng | Tâm | 27/03/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.09 | Khá | Khá | |
| 77 | 1953801090093 | Lê Minh Quốc | Thắng | 15/06/2001 | Bình Thuận | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.44 | Trung bình | Trung bình | |
| 78 | 1953801090094 | Dương Diệp | Thanh | 29/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 79 | 1953801090097 | Nguyễn Hồng Thanh | Thảo | 12/09/2001 | Long An | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.99 | Khá | Khá | |
| 80 | 1953801090098 | Trịnh Phương | Thảo | 18/07/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 81 | 1953801090100 | Võ Hoàng Minh | Thư | 02/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.41 | Trung bình | Trung bình | |
| 82 | 1953801090101 | Lương Bích | Thuận | 24/05/2001 | Lâm Đồng | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.33 | Giỏi | Giỏi | |
| 83 | 1953801090103 | Đinh Ngọc | Thùy | 30/06/2001 | Long An | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.98 | Khá | Khá | |
| 84 | 1953801090104 | Lê Thị Khánh | Thy | 06/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.70 | Khá | Khá | |
| 85 | 1953801090105 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 27/02/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 86 | 1953801090107 | Nguyễn Trần Ngọc | Tiền | 07/07/2001 | Hà Tĩnh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.98 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | 1953801090108 | Hoàng Thanh | Trâm | 02/04/2001 | Gia Lai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.43 | Giỏi | Giỏi | |
| 88 | 1953801090109 | Nguyễn Bảo | Trâm | 07/06/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.02 | Khá | Khá | |
| 89 | 1953801090110 | Trần Ngọc Bảo | Trâm | 04/07/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.50 | Giỏi | Giỏi | |
| 90 | 1953801090112 | Lê Hoàng Bảo | Trân | 14/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.06 | Khá | Khá | |
| 91 | 1953801090114 | Nguyễn Vĩnh Quế | Trân | 08/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.75 | Khá | Khá | |
| 92 | 1953801090116 | Nguyễn Thanh | Trúc | 25/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.36 | Trung bình | Trung bình | |
| 93 | 1953801090117 | Trương Ngọc Lan | Tường | 17/09/2001 | An Giang | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 94 | 1953801090118 | Bùi Phương | Uyên | 20/02/2001 | Đồng Tháp | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.83 | Khá | Khá | |
| 95 | 1953801090119 | Nguyễn Long | Uyên | 03/01/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.87 | Khá | Khá | |
| 96 | 1953801090120 | Nguyễn Thị Thu | Uyên | 16/01/2001 | Đà Nẵng | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.55 | Giỏi | Giỏi | |
| 97 | 1953801090121 | Nguyễn Tú | Uyên | 05/08/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.75 | Khá | Khá | |
| 98 | 1953801090123 | Nguyễn Thị Cẩm | Vân | 23/10/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.08 | Khá | Khá | |
| 99 | 1953801090124 | Nguyễn Thị Thảo | Vân | 23/11/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.47 | Giỏi | Giỏi | |
| 100 | 1953801090125 | Hà Tiến | Vinh | 28/10/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 101 | 1953801090127 | Nguyễn Thiện Thúy | Vy | 28/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.95 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | 1953801090128 | Nguyễn  Yến | Vy | 03/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 103 | 1953801090129 | Văn Thảo | Vy | 11/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.84 | Khá | Khá | |
| 104 | 1953801090131 | Đường Nguyễn Tiểu | Yến | 08/03/2001 | Đồng Nai | Nữ | 113-TMQT44 | Luật Thương mại quốc tế | 2.98 | Khá | Khá | |

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023*

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 44 (KHÓA HỌC 2019-2023) DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT 1)

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1953401010033 | Lê Thị | Hà | 17/04/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.63 | Khá | Khá | |
| 2 | 1953401010034 | Lê Thu | Hà | 02/04/2001 | Đồng Nai | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.74 | Khá | Khá | |
| 3 | 1953401010061 | Huỳnh Anh | Khoa | 02/06/2001 | Tây Ninh | Nam | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.61 | Khá | Khá | |
| 4 | 1953401010065 | Phan Thị Thúy | Kiều | 22/10/2001 | Tây Ninh | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.83 | Khá | Khá | |
| 5 | 1953401010070 | Hồ Thị | Liên | 23/11/2001 | Bình Phước | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.90 | Khá | Khá | |
| 6 | 1953401010084 | Nguyễn Trúc | Ly | 23/12/2001 | Phú Yên | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.87 | Khá | Khá | |
| 7 | 1953401010085 | Võ Trúc | Ly | 12/09/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 3.07 | Khá | Khá | |
| 8 | 1953401010088 | Lê Thị Thanh | Mai | 07/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 3.03 | Khá | Khá | |
| 9 | 1953401010095 | Phan Ngọc Khương | Nghi | 05/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.82 | Khá | Khá | |
| 10 | 1953401010096 | Ngô Thị Như | Ngọc | 09/11/2001 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.76 | Khá | Khá | |
| 11 | 1953401010110 | Lê Thị Quỳnh | Như | 02/12/2001 | Bình Định | Nữ | 108-QTKD44(A) | Quản trị kinh doanh | 2.77 | Khá | Khá | |
| 12 | 1853401010190 | Đặng Đình | Trung | 13/04/2000 | Nghệ An | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.58 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 1953401010114 | Phan Thị Hồng | Nhung | 15/08/2001 | Gia Lai | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 3.04 | Khá | Khá | |
| 14 | 1953401010119 | Lê Hữu | Phước | 05/06/2001 | Khánh Hòa | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 15 | 1953401010120 | Lê Hà | Phương | 01/08/2001 | Kon Tum | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.52 | Khá | Khá | |
| 16 | 1953401010121 | Lê Thị Hoài | Phương | 21/07/2001 | Bình Định | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.75 | Khá | Khá | |
| 17 | 1953401010124 | Nguyễn Ngọc Uyên | Phương | 20/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.78 | Khá | Khá | |
| 18 | 1953401010125 | Võ Vương | Quốc | 23/09/2000 | Long An | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.55 | Khá | Khá | |
| 19 | 1953401010127 | Trần Thị Lan | Quyên | 04/02/2001 | Bình Định | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.68 | Khá | Khá | |
| 20 | 1953401010128 | Hồ Thị Diễm | Quỳnh | 28/10/2001 | Nghệ An | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.72 | Khá | Khá | |
| 21 | 1953401010131 | Võ Như | Quỳnh | 01/07/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.60 | Khá | Khá | |
| 22 | 1953401010134 | Tô Ngọc | Sơn | 02/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.62 | Khá | Khá | |
| 23 | 1953401010135 | Huỳnh Phúc Nhân | Tâm | 01/12/2001 | Cà Mau | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.47 | Trung bình | Trung bình | |
| 24 | 1953401010140 | Biện Huỳnh Thanh | Thanh | 30/06/2001 | An Giang | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.72 | Khá | Khá | |
| 25 | 1953401010142 | Nguyễn Thị Hồng | Thanh | 11/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.67 | Khá | Khá | |
| 26 | 1953401010144 | Mai Hoàng Chí | Thành | 10/10/2001 | Đồng Nai | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.81 | Khá | Khá | |
| 27 | 1953401010145 | Nguyễn Văn | Thành | 20/09/2001 | Bình Phước | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | 1953401010150 | Dương Mai Thanh | Thảo | 25/10/2001 | Bình Thuận | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.83 | Khá | Khá | |
| 29 | 1953401010152 | Nguyễn Thanh Nhã | Thi | 07/06/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.89 | Khá | Khá | |
| 30 | 1953401010155 | Thành Diệu | Thịnh | 08/11/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.77 | Khá | Khá | |
| 31 | 1953401010171 | Đỗ Nhật Thủy | Tiên | 28/11/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.67 | Khá | Khá | |
| 32 | 1953401010177 | Lưu Thị Hương | Trà | 23/04/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.83 | Khá | Khá | |
| 33 | 1953401010184 | Ngô Hải | Trân | 29/10/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.74 | Khá | Khá | |
| 34 | 1953401010186 | Trương Ngọc Bảo | Trân | 02/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.60 | Khá | Khá | |
| 35 | 1953401010190 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 10/06/2001 | Bình Thuận | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.47 | Trung bình | Trung bình | |
| 36 | 1953401010197 | Phạm Hoàng Sư | Trúc | 12/05/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.71 | Khá | Khá | |
| 37 | 1953401010206 | Nguyễn Thị | Uyên | 08/07/2001 | Đắk Nông | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.64 | Khá | Khá | |
| 38 | 1953401010213 | Nguyễn Thị Thu | Vi | 20/07/2001 | Gia Lai | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 39 | 1953401010218 | Nguyễn Thị Tường | Vy | 06/06/2001 | Long An | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.64 | Khá | Khá | |
| 40 | 1953401010224 | Đào Thị Thảo | Yến | 20/02/2001 | Tây Ninh | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.93 | Khá | Khá | |
| 41 | 1953401010225 | Nguyễn Thị | Yến | 21/08/2001 | Bình Dương | Nữ | 108-QTKD44(B) | Quản trị kinh doanh | 2.96 | Khá | Khá | |
| 42 | 1953401010013 | Bùi Thị Ngọc | Bích | 01/08/2001 | Phú Yên | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 2.77 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | 1953401010073 | Phạm Nguyễn Phương | Linh | 12/09/2001 | Ninh Thuận | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 3.10 | Khá | Khá | |
| 44 | 1953401010143 | Huỳnh Kim | Thành | 02/12/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 3.08 | Khá | Khá | |
| 45 | 1953401010162 | Trương Ngọc Minh | Thư | 19/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 2.69 | Khá | Khá | |
| 46 | 1953401010170 | Đỗ Huỳnh Ngọc | Tiên | 27/09/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 2.93 | Khá | Khá | |
| 47 | 1953401010198 | Trần Thanh | Trúc | 24/11/2001 | Bình Dương | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 2.95 | Khá | Khá | |
| 48 | 1953401010203 | Trương Bửu | Tuyền | 05/02/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 49 | 1953401010207 | Phạm Lê Thảo | Uyên | 18/08/2001 | Kiên Giang | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 3.49 | Giỏi | Giỏi | |
| 50 | 1953401010209 | La Bội | Văn | 04/01/2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 109-CLC44(QTKD) | Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao) | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023*

# DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 44 (KHÓA HỌC 2019-2023) DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN NGÔN NGỮ ANH HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT 1)

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1952202010011 | Dương Thị Thu | Đào | 18/03/2001 | Bình Định | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 2 | 1952202010018 | Phạm Anh | Huy | 02/10/2001 | Tiền Giang | Nam | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 2.74 | Khá | Khá | |
| 3 | 1952202010020 | Nguyễn An | Khanh | 18/05/2001 | Hà Nội | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 4 | 1952202010022 | Trần Tuấn | Khanh | 16/09/2001 | TP. Hồ Chí M | Nam | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 5 | 1952202010026 | Phạm Ngọc Khánh | Ly | 06/10/2001 | Hà Nội | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 2.71 | Khá | Khá | |
| 6 | 1952202010027 | Trần Lê Hà | Ly | 02/01/2001 | Quảng Trị | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.01 | Khá | Khá | |
| 7 | 1952202010030 | Trần Anh | Minh | 19/08/2001 | TP. Hồ Chí M | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 2.82 | Khá | Khá | |
| 8 | 1952202010034 | Lê Phạm Tuyết | Ngân | 29/08/2001 | Bình Dương | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.44 | Giỏi | Giỏi | |
| 9 | 1952202010037 | Nguyễn Trần Hồng | Ngọc | 15/10/2001 | Long An | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.06 | Khá | Khá | |
| 10 | 1952202010039 | Trần Hoàng Mỹ | Ngọc | 06/12/1999 | TP. Hồ Chí M | Nữ | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 11 | 1952202010040 | Nguyễn Hoàng | Nguyên | 14/02/2001 | Hà Nội | Nam | 112-LE44(A) | Ngôn ngữ Anh | 2.78 | Khá | Khá | |
| 12 | 1852202010050 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 16/11/1999 | Tây Ninh | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.81 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Ngành | ĐTB_4 | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 1952202010042 | Nguyễn Yến | Nhi | 15/02/2001 | Quảng Ngãi | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.32 | Giỏi | Giỏi | |
| 14 | 1952202010047 | Nguyễn Văn | Phúc | 19/05/2001 | Hậu Giang | Nam | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.39 | Giỏi | Giỏi | |
| 15 | 1952202010053 | Đào Phú | Quang | 25/10/2001 | TP. Hồ Chí M | Nam | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.19 | Khá | Khá | |
| 16 | 1952202010056 | Đặng Trần Trúc | Quỳnh | 21/08/2001 | TP. Hồ Chí M | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.91 | Khá | Khá | |
| 17 | 1952202010059 | Nguyễn Vương Phúc | Tâm | 02/07/2001 | TP. Hồ Chí M | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.19 | Khá | Khá | |
| 18 | 1952202010066 | Nguyễn Thị Ngọc | Thủy | 29/08/2001 | Đồng Nai | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.70 | Khá | Khá | |
| 19 | 1952202010067 | Nguyễn Lê Cẩm | Tiên | 07/06/2001 | TP. Hồ Chí M | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.90 | Khá | Khá | |
| 20 | 1952202010070 | Ngô Nhật Thanh | Trà | 08/07/2001 | Khánh Hòa | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.60 | Xuất sắc | Xuất sắc | |
| 21 | 1952202010072 | Nguyễn Thị Bảo | Trân | 25/06/2001 | Tây Ninh | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.95 | Khá | Khá | |
| 22 | 1952202010073 | Hồ Thị Minh | Trang | 12/04/2001 | Đắk Lắk | Nữ | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 23 | 1952202010078 | Đoàn Công | Triệu | 15/12/2001 | TP. Hồ Chí M | Nam | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 2.86 | Khá | Khá | |
| 24 | 1952202010081 | Nguyễn Anh | Tú | 19/07/2001 | Long An | Nam | 112-LE44(B) | Ngôn ngữ Anh | 3.17 | Khá | Khá | |

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023*

**DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ - LUẬT KHOÁ 43 (KHÓA HỌC 2018-2023) DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN LUẬT HỆ CHÍNH QUY VÀ CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT 1)**

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1751101030049 | Trần Ngọc | Hưng | 13/10/1999 | Bình Định | Nam | 96-QTL43A | 2.49 | Trung bình | 2.43 | Trung bình | Trung bình | 2.58 | Khá | Khá | |
| 2 | 1853401020001 | Phan Ngọc Bảo | An | 13/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 3.31 | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 3 | 1853401020004 | Bồ Hoàng | Anh | 13/06/1999 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43A | 3.04 | Khá | 3.01 | Khá | Khá | 3.00 | Khá | Khá | |
| 4 | 1853401020005 | Bùi Vũ Hoàng | Anh | 25/08/2000 | Cần Thơ | Nữ | 96-QTL43A | 2.83 | Khá | 2.82 | Khá | Khá | 2.82 | Khá | Khá | |
| 5 | 1853401020008 | Đinh Phương | Anh | 10/08/2000 | Cà Mau | Nữ | 96-QTL43A | 3.44 | Giỏi | 3.46 | Giỏi | Giỏi | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 6 | 1853401020009 | Hà Hoàng Trâm | Anh | 20/08/1998 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 3.14 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.08 | Khá | Khá | |
| 7 | 1853401020011 | Hoàng Ngô Hà | Anh | 20/02/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 3.13 | Khá | 3.17 | Khá | Khá | 3.03 | Khá | Khá | |
| 8 | 1853401020012 | Lô Thị Trâm | Anh | 18/07/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43A | 3.01 | Khá | 3.00 | Khá | Khá | 2.98 | Khá | Khá | |
| 9 | 1853401020014 | Nguyễn Hoàng Mai | Anh | 21/10/2000 | Ninh Thuận | Nữ | 96-QTL43A | 3.14 | Khá | 3.07 | Khá | Khá | 3.15 | Khá | Khá | |
| 10 | 1853401020015 | Nguyễn Trúc | Anh | 09/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 3.00 | Khá | 2.96 | Khá | Khá | 2.97 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 1853401020017 | Phạm Hoàng | Anh | 06/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.92 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.93 | Khá | Khá | |
| 12 | 1853401020018 | Trần Lê Phương | Anh | 06/02/2000 | Kiên Giang | Nữ | 96-QTL43A | 3.00 | Khá | 3.02 | Khá | Khá | 2.98 | Khá | Khá | |
| 13 | 1853401020020 | Vũ Lan | Anh | 19/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.76 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 14 | 1853401020022 | Lê Ngọc Kim | Ánh | 24/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.93 | Khá | 2.94 | Khá | Khá | 2.90 | Khá | Khá | |
| 15 | 1853401020024 | Trần Nguyễn Ngọc | Ánh | 10/04/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43A | 2.77 | Khá | 2.86 | Khá | Khá | 2.64 | Khá | Khá | |
| 16 | 1853401020025 | Đặng Quốc | Bảo | 18/07/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.95 | Khá | 2.97 | Khá | Khá | 2.91 | Khá | Khá | |
| 17 | 1853401020028 | Trương Thị Sơn | Ca | 02/02/2000 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 96-QTL43A | 3.31 | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 18 | 1853401020030 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Châu | 14/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.59 | Khá | 2.62 | Khá | Khá | 2.55 | Khá | Khá | |
| 19 | 1853401020033 | Nguyễn Thế | Chí | 08/06/2000 | Quảng Ngãi | Nam | 96-QTL43A | 2.73 | Khá | 2.71 | Khá | Khá | 2.74 | Khá | Khá | |
| 20 | 1853401020034 | Nguyễn Quốc | Đại | 18/02/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.92 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 2.85 | Khá | Khá | |
| 21 | 1853401020035 | Nguyễn Lê Hoàng | Đăng | 13/06/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 3.01 | Khá | 3.11 | Khá | Khá | 2.84 | Khá | Khá | |
| 22 | 1853401020036 | Đoàn Mạnh | Danh | 22/12/1998 | Hà Tĩnh | Nam | 96-QTL43A | 2.78 | Khá | 2.71 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 23 | 1853401020040 | Tạ Bá | Đạt | 01/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.76 | Khá | 2.73 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 24 | 1853401020043 | Nguyễn Quốc | Dũng | 22/08/1995 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 96-QTL43A | 3.48 | Giỏi | 3.50 | Giỏi | Giỏi | 3.45 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | 1853401020044 | Cao Phan Thùy | Dương | 31/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.95 | Khá | 2.95 | Khá | Khá | 2.88 | Khá | Khá | |
| 26 | 1853401020045 | Đinh Thùy | Dương | 08/09/2000 | Nghệ An | Nữ | 96-QTL43A | 2.72 | Khá | 2.78 | Khá | Khá | 2.64 | Khá | Khá | |
| 27 | 1853401020046 | Đỗ Thị Mỹ | Duyên | 17/09/2000 | Phú Yên | Nữ | 96-QTL43A | 3.44 | Giỏi | 3.48 | Giỏi | Giỏi | 3.42 | Giỏi | Giỏi | |
| 28 | 1853401020048 | Bùi Nguyễn Hương | Giang | 25/10/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43A | 2.63 | Khá | 2.65 | Khá | Khá | 2.61 | Khá | Khá | |
| 29 | 1853401020049 | Đào Thị Hương | Giang | 14/06/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 2.84 | Khá | 2.79 | Khá | Khá | 2.84 | Khá | Khá | |
| 30 | 1853401020051 | Nguyễn Thế Trường | Giang | 29/06/2000 | Tây Ninh | Nam | 96-QTL43A | 3.01 | Khá | 3.04 | Khá | Khá | 2.95 | Khá | Khá | |
| 31 | 1853401020052 | Nguyễn Thị Ninh | Giang | 01/01/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43A | 3.25 | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 32 | 1853401020053 | Phan Kiều Minh | Giang | 11/10/2000 | Hà Tĩnh | Nữ | 96-QTL43A | 2.53 | Khá | 2.51 | Khá | Khá | 2.52 | Khá | Khá | |
| 33 | 1853401020054 | Mai Thị Cẩm | Hà | 13/11/2000 | Hà Tĩnh | Nữ | 96-QTL43A | 3.38 | Giỏi | 3.38 | Giỏi | Giỏi | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 34 | 1853401020058 | Phạm Việt | Hà | 13/10/2000 | Hà Tĩnh | Nữ | 96-QTL43A | 3.42 | Giỏi | 3.42 | Giỏi | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 35 | 1853401020059 | Vũ Thị Thu | Hà | 30/04/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43A | 3.21 | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Giỏi | 3.18 | Khá | Khá | |
| 36 | 1853401020061 | Lưu Thục | Hân | 10/06/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43A | 2.79 | Khá | 2.78 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 37 | 1853401020066 | Trương Thị Phi | Hân | 17/06/2000 | Vĩnh Long | Nữ | 96-QTL43A | 3.33 | Giỏi | 3.28 | Giỏi | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 38 | 1853401020068 | Nguyễn Thị Thúy | Hằng | 09/10/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43A | 2.96 | Khá | 2.98 | Khá | Khá | 2.85 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | 1853401020069 | Nguyễn Thúy | Hằng | 01/10/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43A | 3.44 | Giỏi | 3.41 | Giỏi | Giỏi | 3.40 | Giỏi | Giỏi | |
| 40 | 1853401020078 | Nguyễn Võ Thảo | Hiền | 06/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.80 | Khá | 2.66 | Khá | Khá | 2.84 | Khá | Khá | |
| 41 | 1853401020082 | Trịnh Hoàng | Hiệp | 02/02/2000 | Bình Phước | Nam | 96-QTL43A | 3.23 | Giỏi | 3.32 | Giỏi | Giỏi | 3.12 | Khá | Khá | |
| 42 | 1853401020085 | Lê Thị Thúy | Hoa | 03/01/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 96-QTL43A | 3.25 | Giỏi | 3.19 | Khá | Khá | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 43 | 1853401020086 | Nguyễn Anh Thảo | Hoa | 05/11/2000 | Gia Lai | Nữ | 96-QTL43A | 2.62 | Khá | 2.58 | Khá | Khá | 2.61 | Khá | Khá | |
| 44 | 1853401020089 | Đoàn Lê | Hưng | 16/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.67 | Khá | 2.69 | Khá | Khá | 2.64 | Khá | Khá | |
| 45 | 1853401020091 | Huỳnh Thị Tuyết | Hương | 21/01/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43A | 2.85 | Khá | 2.86 | Khá | Khá | 2.75 | Khá | Khá | |
| 46 | 1853401020092 | Nguyễn Thị Hồng | Hương | 19/06/2000 | Gia Lai | Nữ | 96-QTL43A | 3.40 | Giỏi | 3.42 | Giỏi | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 47 | 1853401020094 | Đặng Gia | Huy | 12/12/2000 | Bình Thuận | Nam | 96-QTL43A | 2.78 | Khá | 2.80 | Khá | Khá | 2.82 | Khá | Khá | |
| 48 | 1853401020095 | Nguyễn Quốc | Huy | 30/04/2000 | Tây Ninh | Nam | 96-QTL43A | 2.74 | Khá | 2.81 | Khá | Khá | 2.60 | Khá | Khá | |
| 49 | 1853401020096 | Nguyễn Lê Khánh | Huyền | 08/06/2000 | Đà Nẵng | Nữ | 96-QTL43A | 2.89 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.85 | Khá | Khá | |
| 50 | 1853401020097 | Bùi Tấn | Khải | 23/08/2000 | Lâm Đồng | Nam | 96-QTL43A | 2.67 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.58 | Khá | Khá | |
| 51 | 1853401020100 | Đỗ Minh | Khánh | 23/05/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.62 | Khá | 2.61 | Khá | Khá | 2.63 | Khá | Khá | |
| 52 | 1853401020101 | Lê Công Bảo | Khánh | 04/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.90 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.89 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 1853401020102 | Nguyễn Đan | Khánh | 30/04/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 2.83 | Khá | 2.85 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 54 | 1853401020106 | Lưu Yến | Khoa | 14/12/2000 | Tiền Giang | Nữ | 96-QTL43A | 2.95 | Khá | 2.93 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |
| 55 | 1853401020112 | Nguyễn Hoàng Vân | Lam | 11/05/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.75 | Khá | 2.76 | Khá | Khá | 2.74 | Khá | Khá | |
| 56 | 1853401020113 | Lê Trường | Lâm | 08/03/2000 | Long An | Nam | 96-QTL43A | 3.04 | Khá | 3.08 | Khá | Khá | 2.94 | Khá | Khá | |
| 57 | 1853401020114 | Phan Trần Cao | Lâm | 14/02/2000 | Khánh Hòa | Nam | 96-QTL43A | 2.86 | Khá | 2.83 | Khá | Khá | 2.86 | Khá | Khá | |
| 58 | 1853401020115 | Nguyễn Văn | Lãm | 05/04/2000 | Quảng Ngãi | Nam | 96-QTL43A | 3.35 | Giỏi | 3.34 | Giỏi | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | |
| 59 | 1853401020116 | Vũ Thị | Lan | 16/09/2000 | Kon Tum | Nữ | 96-QTL43A | 3.23 | Giỏi | 3.22 | Giỏi | Giỏi | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 60 | 1853401020117 | Lý Thị | Lê | 01/02/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43A | 2.72 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 61 | 1853401020118 | Đới Thị | Liên | 10/09/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43A | 2.94 | Khá | 2.95 | Khá | Khá | 2.92 | Khá | Khá | |
| 62 | 1853401020122 | Nguyễn Hoàng Thùy | Linh | 23/12/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43A | 3.36 | Giỏi | 3.37 | Giỏi | Giỏi | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 63 | 1853401020123 | Nguyễn Khánh | Linh | 06/01/2000 | Nghệ An | Nữ | 96-QTL43A | 3.34 | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Giỏi | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 64 | 1853401020124 | Nguyễn Lê Bảo | Linh | 26/04/2000 | Đồng Tháp | Nữ | 96-QTL43A | 2.94 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.95 | Khá | Khá | |
| 65 | 1853401020126 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | 02/07/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43A | 3.09 | Khá | 3.06 | Khá | Khá | 3.06 | Khá | Khá | |
| 66 | 1853401020127 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 12/03/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 3.01 | Khá | 3.03 | Khá | Khá | 2.93 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | 1853401020128 | Nguyễn Thùy | Linh | 07/02/2000 | Hà Nam | Nữ | 96-QTL43A | 3.38 | Giỏi | 3.39 | Giỏi | Giỏi | 3.28 | Giỏi | Giỏi | |
| 68 | 1853401020129 | Phạm Thị Yến | Linh | 01/02/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43A | 2.77 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 69 | 1853401020130 | Phan Hoài | Linh | 24/04/2000 | Long An | Nam | 96-QTL43A | 3.25 | Giỏi | 3.21 | Giỏi | Giỏi | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 70 | 1853401020131 | Trần Ngọc Khánh | Linh | 16/02/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.73 | Khá | 2.71 | Khá | Khá | 2.71 | Khá | Khá | |
| 71 | 1853401020133 | Nguyễn Thị Phương | Loan | 17/04/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43A | 3.31 | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 72 | 1853401020136 | Nguyễn Lê Nguyên | Lộc | 13/04/2000 | Phú Yên | Nữ | 96-QTL43A | 2.79 | Khá | 2.80 | Khá | Khá | 2.85 | Khá | Khá | |
| 73 | 1853401020137 | Đặng Hải | Long | 15/06/2000 | Thái Bình | Nam | 96-QTL43A | 2.62 | Khá | 2.60 | Khá | Khá | 2.66 | Khá | Khá | |
| 74 | 1853401020140 | Trần Thành | Luân | 11/05/2000 | Bình Phước | Nam | 96-QTL43A | 3.11 | Khá | 3.12 | Khá | Khá | 3.03 | Khá | Khá | |
| 75 | 1853401020141 | Đỗ Thị Cẩm | Ly | 10/04/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43A | 2.85 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.79 | Khá | Khá | |
| 76 | 1853401020142 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 10/10/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43A | 3.21 | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | 3.12 | Khá | Khá | |
| 77 | 1853401020143 | Trần Thị Trúc | Ly | 14/02/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43A | 2.57 | Khá | 2.56 | Khá | Khá | 2.56 | Khá | Khá | |
| 78 | 1853401020144 | Trần Thị Minh | Lý | 26/09/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43A | 3.07 | Khá | 3.09 | Khá | Khá | 3.00 | Khá | Khá | |
| 79 | 1853401020146 | Nguyễn Đình | Mạnh | 09/11/2000 | Lâm Đồng | Nam | 96-QTL43A | 3.24 | Giỏi | 3.23 | Giỏi | Giỏi | 3.17 | Khá | Khá | |
| 80 | 1853401020147 | Bùi Hoàng Hương | Minh | 31/07/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.81 | Khá | 2.77 | Khá | Khá | 2.73 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | 1853401020151 | Nguyễn Thị | Mơ | 10/09/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43A | 3.03 | Khá | 3.08 | Khá | Khá | 2.94 | Khá | Khá | |
| 82 | 1853401020152 | Nguyễn Trà | My | 24/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43A | 2.59 | Khá | 2.62 | Khá | Khá | 2.53 | Khá | Khá | |
| 83 | 1853401020154 | Trương Phạm Nhật | Nam | 01/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43A | 2.84 | Khá | 2.87 | Khá | Khá | 2.73 | Khá | Khá | |
| 84 | 1853401020156 | Nguyễn Việt | Nga | 17/11/2000 | Gia Lai | Nữ | 96-QTL43A | 3.01 | Khá | 3.08 | Khá | Khá | 2.92 | Khá | Khá | |
| 85 | 1551101030080 | Trịnh Phương Khúc | Luân | 22/06/1997 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43B | 3.33 | Giỏi | 3.38 | Giỏi | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Khá | Hạng tốt nghiệp ngành Luật hạ một bậc do học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ của toàn chương trình học |
| 86 | 1853401020158 | Lê Ngọc Bảo | Ngân | 18/06/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43B | 2.89 | Khá | 2.84 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |
| 87 | 1853401020159 | Lê Nguyễn Yến | Ngân | 27/08/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43B | 2.74 | Khá | 2.78 | Khá | Khá | 2.72 | Khá | Khá | |
| 88 | 1853401020161 | Lý Kim | Ngân | 08/01/2000 | Vĩnh Long | Nữ | 96-QTL43B | 2.71 | Khá | 2.72 | Khá | Khá | 2.68 | Khá | Khá | |
| 89 | 1853401020163 | Nguyễn Kim | Ngân | 04/01/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43B | 2.86 | Khá | 2.87 | Khá | Khá | 2.92 | Khá | Khá | |
| 90 | 1853401020164 | Nguyễn Kim | Ngân | 07/08/2000 | Cần Thơ | Nữ | 96-QTL43B | 3.00 | Khá | 3.00 | Khá | Khá | 2.98 | Khá | Khá | |
| 91 | 1853401020167 | Đường Long Phượng | Nghi | 09/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.41 | Giỏi | 3.48 | Giỏi | Giỏi | 3.41 | Giỏi | Giỏi | |
| 92 | 1853401020169 | Võ Phương | Nghi | 07/10/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43B | 2.61 | Khá | 2.64 | Khá | Khá | 2.67 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | 1853401020171 | Hồ Thị Hồng | Ngọc | 27/09/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43B | 3.09 | Khá | 3.15 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 94 | 1853401020174 | Nguyễn Như | Ngọc | 05/04/2000 | Bình Dương | Nữ | 96-QTL43B | 2.77 | Khá | 2.73 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 95 | 1853401020175 | Nguyễn Phan Bích | Ngọc | 13/06/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 2.79 | Khá | 2.80 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 96 | 1853401020176 | Trần Huỳnh Khánh | Ngọc | 12/01/1999 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 2.99 | Khá | 3.03 | Khá | Khá | 2.98 | Khá | Khá | |
| 97 | 1853401020177 | Trương Vạn | Ngọc | 11/11/2000 | Đồng Tháp | Nữ | 96-QTL43B | 2.74 | Khá | 2.80 | Khá | Khá | 2.77 | Khá | Khá | |
| 98 | 1853401020178 | Uông Thành Đức | Ngọc | 01/10/2000 | Bình Phước | Nam | 96-QTL43B | 3.25 | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | 3.16 | Khá | Khá | |
| 99 | 1853401020180 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | 04/02/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 3.15 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.19 | Khá | Khá | |
| 100 | 1853401020182 | Đinh Thị Thu | Nguyệt | 01/01/2000 | Tiền Giang | Nữ | 96-QTL43B | 3.12 | Khá | 3.11 | Khá | Khá | 3.10 | Khá | Khá | |
| 101 | 1853401020183 | Phạm Thị Thu | Nguyệt | 19/09/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43B | 3.24 | Giỏi | 3.27 | Giỏi | Giỏi | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 102 | 1853401020184 | Dương Thị Thanh | Nhàn | 20/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.87 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.91 | Khá | Khá | |
| 103 | 1853401020185 | Đỗ Thị Nguyệt | Nhi | 19/07/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43B | 3.08 | Khá | 3.08 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 104 | 1853401020187 | Huỳnh Hoài | Nhi | 14/07/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 2.72 | Khá | 2.71 | Khá | Khá | 2.69 | Khá | Khá | |
| 105 | 1853401020188 | Ngô Nguyễn Ngọc | Nhi | 21/11/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43B | 3.05 | Khá | 3.05 | Khá | Khá | 3.07 | Khá | Khá | |
| 106 | 1853401020193 | Nguyễn Trần Ngọc | Nhi | 17/06/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 96-QTL43B | 2.73 | Khá | 2.76 | Khá | Khá | 2.80 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | 1853401020196 | Lê Quỳnh | Như | 14/02/2000 | Bến Tre | Nữ | 96-QTL43B | 2.88 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 108 | 1853401020197 | Lê Thị Huỳnh | Như | 24/10/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43B | 3.17 | Khá | 3.21 | Giỏi | Giỏi | 3.10 | Khá | Khá | |
| 109 | 1853401020199 | Nguyễn Thị Huỳnh | Như | 30/06/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43B | 3.08 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 2.99 | Khá | Khá | |
| 110 | 1853401020200 | Trần Thị Quỳnh | Như | 19/02/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.23 | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | 3.19 | Khá | Khá | |
| 111 | 1853401020201 | Lê Nguyễn Hồng | Nhung | 14/03/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.09 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 112 | 1853401020202 | Trương Thị Phương | Nhung | 19/06/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43B | 3.20 | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | 3.15 | Khá | Khá | |
| 113 | 1853401020203 | Nguyễn Thị | Oanh | 08/04/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43B | 2.79 | Khá | 2.75 | Khá | Khá | 2.82 | Khá | Khá | |
| 114 | 1853401020204 | Lê Trí | Phú | 04/10/2000 | Long An | Nam | 96-QTL43B | 3.32 | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 115 | 1853401020205 | Bùi Thị Thảo | Phụng | 31/12/2000 | Bến Tre | Nữ | 96-QTL43B | 2.76 | Khá | 2.79 | Khá | Khá | 2.75 | Khá | Khá | |
| 116 | 1853401020206 | Hoàng Long | Phụng | 16/02/2000 | Bình Phước | Nam | 96-QTL43B | 2.72 | Khá | 2.68 | Khá | Khá | 2.77 | Khá | Khá | |
| 117 | 1853401020207 | Nguyễn Đình | Phước | 31/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 96-QTL43B | 2.82 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.79 | Khá | Khá | |
| 118 | 1853401020211 | Lê Uyên | Phương | 06/06/2000 | Quảng Nam | Nữ | 96-QTL43B | 3.04 | Khá | 3.04 | Khá | Khá | 3.05 | Khá | Khá | |
| 119 | 1853401020212 | Nguyễn Thanh | Phương | 16/11/2000 | Hòa Bình | Nữ | 96-QTL43B | 2.84 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.77 | Khá | Khá | |
| 120 | 1853401020214 | Phạm Bích | Phương | 12/09/2000 | Đắk Nông | Nữ | 96-QTL43B | 3.33 | Giỏi | 3.35 | Giỏi | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 121 | 1853401020215 | Huỳnh Tăng Ngọc | Phượng | 31/07/2000 | Sóc Trăng | Nữ | 96-QTL43B | 2.93 | Khá | 2.94 | Khá | Khá | 2.93 | Khá | Khá | |
| 122 | 1853401020217 | Trần Vũ Ngọc | Phượng | 29/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.77 | Khá | 2.85 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 123 | 1853401020220 | Đoàn Thị Nhật | Quyên | 06/08/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43B | 3.24 | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | 3.20 | Giỏi | Giỏi | |
| 124 | 1853401020221 | Nguyễn Hoàng | Quyên | 26/06/2000 | Kon Tum | Nữ | 96-QTL43B | 2.81 | Khá | 2.86 | Khá | Khá | 2.88 | Khá | Khá | |
| 125 | 1853401020222 | Trần Thị | Quyên | 30/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.94 | Khá | 2.98 | Khá | Khá | 2.91 | Khá | Khá | |
| 126 | 1853401020225 | Phạm Nguyễn Như | Quỳnh | 01/04/2000 | Quảng Ngãi | Nữ | 96-QTL43B | 2.53 | Khá | 2.62 | Khá | Khá | 2.47 | Trung bình | Trung bình | |
| 127 | 1853401020228 | Nguyễn Thị Thu | Sương | 23/10/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 96-QTL43B | 2.89 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 128 | 1853401020229 | Phạm Minh | Tâm | 20/03/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 96-QTL43B | 2.81 | Khá | 2.80 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 129 | 1853401020230 | Thái Vĩnh | Thái | 19/10/2000 | Đồng Tháp | Nam | 96-QTL43B | 3.12 | Khá | 3.19 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 130 | 1853401020233 | Nguyễn Trọng | Thắng | 19/08/2000 | Đắk Lắk | Nam | 96-QTL43B | 2.70 | Khá | 2.77 | Khá | Khá | 2.68 | Khá | Khá | |
| 131 | 1853401020236 | Nguyễn Tiến | Thành | 10/05/2000 | Bình Phước | Nam | 96-QTL43B | 2.63 | Khá | 2.69 | Khá | Khá | 2.61 | Khá | Khá | |
| 132 | 1853401020237 | Quách Phú | Thành | 04/02/2000 | Cà Mau | Nam | 96-QTL43B | 2.82 | Khá | 2.86 | Khá | Khá | 2.82 | Khá | Khá | |
| 133 | 1853401020238 | Bùi Ngọc Thu | Thảo | 14/05/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 3.10 | Khá | 3.13 | Khá | Khá | 3.17 | Khá | Khá | |
| 134 | 1853401020240 | Lê Phương | Thảo | 19/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.96 | Khá | 2.94 | Khá | Khá | 3.05 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 135 | 1853401020242 | Nguyễn Xuân | Thảo | 27/02/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.05 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.02 | Khá | Khá | |
| 136 | 1853401020243 | Phạm Thị Diệu | Thảo | 20/09/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43B | 3.33 | Giỏi | 3.37 | Giỏi | Giỏi | 3.29 | Giỏi | Giỏi | |
| 137 | 1853401020246 | Võ Nguyên | Thảo | 17/10/2000 | Bến Tre | Nữ | 96-QTL43B | 3.01 | Khá | 3.01 | Khá | Khá | 3.01 | Khá | Khá | |
| 138 | 1853401020247 | Nguyễn Thị Minh | Thi | 23/12/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 3.10 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.06 | Khá | Khá | |
| 139 | 1853401020248 | Nguyễn Văn | Thi | 25/09/2000 | Quảng Trị | Nam | 96-QTL43B | 2.81 | Khá | 2.81 | Khá | Khá | 2.85 | Khá | Khá | |
| 140 | 1853401020250 | Nguyễn Anh | Thơ | 08/10/2000 | Nghệ An | Nữ | 96-QTL43B | 2.65 | Khá | 2.65 | Khá | Khá | 2.71 | Khá | Khá | |
| 141 | 1853401020251 | Nguyễn Văn | Thông | 25/02/2000 | Tiền Giang | Nam | 96-QTL43B | 2.80 | Khá | 2.73 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |
| 142 | 1853401020253 | Vũ Thị Minh | Thu | 01/09/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 2.90 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |
| 143 | 1853401020256 | Lê Anh | Thư | 28/12/2000 | Gia Lai | Nữ | 96-QTL43B | 2.91 | Khá | 2.87 | Khá | Khá | 3.02 | Khá | Khá | |
| 144 | 1853401020257 | Lê Trần Anh | Thư | 08/08/2000 | Đà Nẵng | Nữ | 96-QTL43B | 3.27 | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Giỏi | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 145 | 1853401020258 | Nguyễn Anh | Thư | 22/02/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43B | 3.22 | Giỏi | 3.20 | Giỏi | Giỏi | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 146 | 1853401020259 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 03/12/2000 | Cà Mau | Nữ | 96-QTL43B | 3.38 | Giỏi | 3.39 | Giỏi | Giỏi | 3.35 | Giỏi | Giỏi | |
| 147 | 1853401020260 | Trần Hà Anh | Thư | 30/03/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43B | 3.23 | Giỏi | 3.22 | Giỏi | Giỏi | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 148 | 1853401020261 | Vũ Minh | Thư | 21/08/2000 | Tiền Giang | Nữ | 96-QTL43B | 2.64 | Khá | 2.58 | Khá | Khá | 2.74 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 149 | 1853401020263 | Hoàng Thị Thân | Thương | 25/05/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 3.00 | Khá | 2.98 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 150 | 1853401020265 | Nguyễn Thị Út | Thương | 25/02/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 2.95 | Khá | 2.99 | Khá | Khá | 2.97 | Khá | Khá | |
| 151 | 1853401020266 | Trần Thị Thu | Thủy | 11/02/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43B | 2.91 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |
| 152 | 1853401020267 | Trương Thị Thu | Thuỷ | 26/05/2000 | Long An | Nữ | 96-QTL43B | 3.13 | Khá | 3.16 | Khá | Khá | 3.07 | Khá | Khá | |
| 153 | 1853401020268 | Huỳnh Minh | Thy | 04/05/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 2.75 | Khá | 2.68 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 154 | 1853401020270 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 22/02/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43B | 3.13 | Khá | 3.06 | Khá | Khá | 3.19 | Khá | Khá | |
| 155 | 1853401020271 | Trần Phạm Thuỷ | Tiên | 27/02/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 3.04 | Khá | 3.02 | Khá | Khá | 3.07 | Khá | Khá | |
| 156 | 1853401020272 | Võ Mạnh | Tiến | 08/02/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nam | 96-QTL43B | 2.55 | Khá | 2.56 | Khá | Khá | 2.65 | Khá | Khá | |
| 157 | 1853401020274 | Trương Thị | Toàn | 20/08/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43B | 3.01 | Khá | 2.97 | Khá | Khá | 3.07 | Khá | Khá | |
| 158 | 1853401020275 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trà | 19/02/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 96-QTL43B | 3.06 | Khá | 3.07 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 159 | 1853401020277 | Hoàng Thị Ngọc | Trâm | 27/02/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43B | 2.65 | Khá | 2.64 | Khá | Khá | 2.68 | Khá | Khá | |
| 160 | 1853401020278 | Lê Huỳnh Bảo | Trân | 04/01/2000 | Đồng Tháp | Nữ | 96-QTL43B | 2.72 | Khá | 2.74 | Khá | Khá | 2.73 | Khá | Khá | |
| 161 | 1853401020280 | Đặng Thị Thuỳ | Trang | 16/10/2000 | Bình Dương | Nữ | 96-QTL43B | 2.59 | Khá | 2.66 | Khá | Khá | 2.58 | Khá | Khá | |
| 162 | 1853401020281 | Đinh Hồng Minh | Trang | 21/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.08 | Khá | 3.04 | Khá | Khá | 2.98 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | 1853401020282 | La Minh | Trang | 12/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.01 | Khá | 2.98 | Khá | Khá | 3.01 | Khá | Khá | |
| 164 | 1853401020283 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 04/09/2000 | Yên Bái | Nữ | 96-QTL43B | 2.73 | Khá | 2.72 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 165 | 1853401020284 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 03/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.87 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.83 | Khá | Khá | |
| 166 | 1853401020285 | Nguyễn Thùy | Trang | 01/06/2000 | Kon Tum | Nữ | 96-QTL43B | 2.90 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.95 | Khá | Khá | |
| 167 | 1853401020286 | Trần Huyền | Trang | 29/06/2000 | Nam Định | Nữ | 96-QTL43B | 2.91 | Khá | 2.85 | Khá | Khá | 3.00 | Khá | Khá | |
| 168 | 1853401020288 | Phan Nguyễn Ngọc | Trinh | 19/08/2000 | Tiền Giang | Nữ | 96-QTL43B | 2.72 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.77 | Khá | Khá | |
| 169 | 1853401020289 | Trương Diễm | Trinh | 30/07/1999 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.92 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.94 | Khá | Khá | |
| 170 | 1853401020292 | Phan Thị Minh | Tú | 19/07/2000 | Nghệ An | Nữ | 96-QTL43B | 2.89 | Khá | 2.88 | Khá | Khá | 2.88 | Khá | Khá | |
| 171 | 1853401020296 | Nguyễn Thị | Tường | 11/03/2000 | Gia Lai | Nữ | 96-QTL43B | 3.08 | Khá | 3.13 | Khá | Khá | 2.99 | Khá | Khá | |
| 172 | 1853401020297 | Lê Thị Phương | Tuyền | 03/02/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43B | 3.02 | Khá | 3.04 | Khá | Khá | 3.01 | Khá | Khá | |
| 173 | 1853401020300 | Hà Thảo | Uyên | 21/11/2000 | Bình Thuận | Nữ | 96-QTL43B | 3.16 | Khá | 3.13 | Khá | Khá | 3.18 | Khá | Khá | |
| 174 | 1853401020302 | Nguyễn Thị Mỹ | Uyên | 25/02/2000 | Đồng Nai | Nữ | 96-QTL43B | 2.94 | Khá | 2.93 | Khá | Khá | 3.04 | Khá | Khá | |
| 175 | 1853401020304 | Trần Lê Nhã | Uyên | 24/02/2000 | Cần Thơ | Nữ | 96-QTL43B | 2.86 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 176 | 1853401020305 | Nguyễn Thị Tường | Vân | 22/09/2000 | Tiền Giang | Nữ | 96-QTL43B | 2.97 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 3.01 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 177 | 1853401020306 | Trần Phạm Tường | Vân | 26/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.13 | Khá | 3.14 | Khá | Khá | 3.10 | Khá | Khá | |
| 178 | 1853401020307 | Trần Ngọc Cao | Văn | 24/06/2000 | Ninh Thuận | Nữ | 96-QTL43B | 2.91 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 2.92 | Khá | Khá | |
| 179 | 1853401020308 | Cao Ngọc Tường | Vi | 10/06/2000 | Phú Yên | Nữ | 96-QTL43B | 2.73 | Khá | 2.72 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 180 | 1853401020309 | Huỳnh Thị Tường | Vi | 02/10/2000 | Bình Phước | Nữ | 96-QTL43B | 2.84 | Khá | 2.87 | Khá | Khá | 2.80 | Khá | Khá | |
| 181 | 1853401020310 | Trần Thị Thùy | Vi | 05/03/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 96-QTL43B | 2.80 | Khá | 2.81 | Khá | Khá | 2.83 | Khá | Khá | |
| 182 | 1853401020312 | Cao Thế | Vinh | 09/08/2000 | Tây Ninh | Nam | 96-QTL43B | 3.23 | Giỏi | 3.19 | Khá | Khá | 3.21 | Giỏi | Giỏi | |
| 183 | 1853401020314 | Bùi Thị Khánh | Vy | 16/11/2000 | Đắk Lắk | Nữ | 96-QTL43B | 2.75 | Khá | 2.70 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 184 | 1853401020315 | Lâm Kim | Vy | 09/06/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 2.74 | Khá | 2.75 | Khá | Khá | 2.77 | Khá | Khá | |
| 185 | 1853401020316 | Nguyễn Huỳnh Xuân | Vy | 24/01/2000 | Long An | Nữ | 96-QTL43B | 2.82 | Khá | 2.81 | Khá | Khá | 2.84 | Khá | Khá | |
| 186 | 1853401020318 | Nguyễn Lại Tường | Vy | 10/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.01 | Khá | 3.01 | Khá | Khá | 3.05 | Khá | Khá | |
| 187 | 1853401020319 | Nguyễn Thanh | Vy | 15/01/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 96-QTL43B | 3.13 | Khá | 3.12 | Khá | Khá | 3.15 | Khá | Khá | |
| 188 | 1853401020321 | Phùng Minh | Vy | 26/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 96-QTL43B | 3.52 | Giỏi | 3.54 | Giỏi | Giỏi | 3.54 | Giỏi | Giỏi | |
| 189 | 1853401020324 | Dương Hoàng Anh | Ý | 01/01/2000 | Bình Thuận | Nam | 96-QTL43B | 2.70 | Khá | 2.72 | Khá | Khá | 2.70 | Khá | Khá | |
| 190 | 1853401020325 | Nguyễn Thị Như | Ý | 16/02/2000 | Cà Mau | Nữ | 96-QTL43B | 2.92 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 2.89 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 191 | 1853401020326 | Bùi Đoàn Hải | Yến | 02/05/2000 | Bình Định | Nữ | 96-QTL43B | 2.78 | Khá | 2.74 | Khá | Khá | 2.83 | Khá | Khá | |
| 192 | 1853401020007 | Đặng Hoàng Mai | Anh | 02/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.25 | Giỏi | 3.32 | Giỏi | Giỏi | 3.18 | Khá | Khá | |
| 193 | 1853401020013 | Mai Phương | Anh | 16/07/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.13 | Khá | 3.09 | Khá | Khá | 3.14 | Khá | Khá | |
| 194 | 1853401020019 | Võ Thị Lan | Anh | 18/03/2000 | Thừa Thiên - Huế | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.19 | Khá | 3.23 | Giỏi | Giỏi | 3.12 | Khá | Khá | |
| 195 | 1853401020026 | Lê Đức | Bảo | 21/06/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.30 | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | 3.23 | Giỏi | Giỏi | |
| 196 | 1853401020037 | Phan Thị Hồng | Đào | 01/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.57 | Giỏi | 3.63 | Xuất sắc | Xuất sắc | 3.52 | Giỏi | Giỏi | |
| 197 | 1853401020042 | Nguyễn Diệp Hạnh | Dung | 04/10/1999 | Phú Yên | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.44 | Giỏi | 3.45 | Giỏi | Giỏi | 3.42 | Giỏi | Giỏi | |
| 198 | 1853401020050 | Lê Kiều | Giang | 10/10/2000 | Hà Nội | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.97 | Khá | 2.97 | Khá | Khá | 2.94 | Khá | Khá | |
| 199 | 1853401020062 | Ngô Hoàng Gia | Hân | 15/05/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.19 | Khá | 3.25 | Giỏi | Giỏi | 3.19 | Khá | Khá | |
| 200 | 1853401020065 | Phạm Ngọc | Hân | 20/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.40 | Giỏi | 3.45 | Giỏi | Giỏi | 3.30 | Giỏi | Giỏi | |
| 201 | 1853401020071 | Nguyễn Thị Thúy | Hảo | 04/04/2000 | Hà Tĩnh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.07 | Khá | 3.18 | Khá | Khá | 3.00 | Khá | Khá | |
| 202 | 1853401020079 | Nguyễn Vũ Minh | Hiền | 29/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.32 | Giỏi | 3.27 | Giỏi | Giỏi | 3.34 | Giỏi | Giỏi | |
| 203 | 1853401020083 | Đỗ Minh | Hiếu | 24/12/2000 | Hà Nội | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.15 | Khá | 3.16 | Khá | Khá | 3.10 | Khá | Khá | |
| 204 | 1853401020088 | Đỗ Gia | Hưng | 24/12/2000 | Hà Nội | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.22 | Giỏi | 3.23 | Giỏi | Giỏi | 3.16 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 205 | 1853401020093 | Phan Thị Mai | Hương | 10/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.37 | Giỏi | 3.39 | Giỏi | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | |
| 206 | 1853401020099 | Bùi Danh Quốc | Khánh | 29/08/2000 | Đắk Nông | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.83 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.75 | Khá | Khá | |
| 207 | 1853401020108 | Phan Nguyên | Khôi | 09/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.17 | Khá | 3.21 | Giỏi | Giỏi | 3.12 | Khá | Khá | |
| 208 | 1853401020120 | Đặng Nhật | Linh | 08/02/2000 | Hải Phòng | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.92 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 2.89 | Khá | Khá | |
| 209 | 1853401020121 | Dương Mỹ | Linh | 15/01/2000 | Đồng Tháp | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.14 | Khá | 3.15 | Khá | Khá | 3.07 | Khá | Khá | |
| 210 | 1853401020145 | Nguyễn Đỗ Hạnh | Mai | 10/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.65 | Xuất sắc | 3.66 | Xuất sắc | Xuất sắc | 3.66 | Xuất sắc | Xuất sắc | |
| 211 | 1853401020150 | Trương Chiêu | Minh | 06/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.87 | Khá | 2.94 | Khá | Khá | 2.80 | Khá | Khá | |
| 212 | 1853401020160 | Lê Thanh | Ngân | 15/12/2000 | Bình Dương | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.90 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.87 | Khá | Khá | |
| 213 | 1853401020170 | Hà Mai | Ngọc | 02/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.99 | Khá | 2.99 | Khá | Khá | 2.99 | Khá | Khá | |
| 214 | 1853401020173 | Nguyễn Gia | Ngọc | 21/06/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.94 | Khá | 2.95 | Khá | Khá | 2.88 | Khá | Khá | |
| 215 | 1853401020181 | Nguyễn Xuân Phước | Nguyên | 12/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.93 | Khá | 3.03 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 216 | 1853401020208 | Nguyễn Vinh | Phước | 09/11/2000 | Bắc Ninh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.50 | Giỏi | 3.52 | Giỏi | Giỏi | 3.46 | Giỏi | Giỏi | |
| 217 | 1853401020213 | Nguyễn Thị Thu | Phương | 04/04/2000 | Thanh Hóa | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 2.72 | Khá | 2.71 | Khá | Khá | 2.61 | Khá | Khá | |
| 218 | 1853401020218 | Lê Hồng | Quân | 15/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.85 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 219 | 1853401020231 | Nguyễn Đỗ Hữu | Thắng | 17/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 3.08 | Khá | 3.12 | Khá | Khá | 3.00 | Khá | Khá | |
| 220 | 1853401020241 | Nguyễn Thị Ngọc | Thảo | 19/01/2000 | Lâm Đồng | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.12 | Khá | 3.12 | Khá | Khá | 3.08 | Khá | Khá | |
| 221 | 1853401020252 | Đinh Thị Minh | Thu | 13/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.26 | Giỏi | 3.31 | Giỏi | Giỏi | 3.24 | Giỏi | Giỏi | |
| 222 | 1853401020255 | Dương Tường Phượng | Thư | 21/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.28 | Giỏi | 3.32 | Giỏi | Giỏi | 3.22 | Giỏi | Giỏi | |
| 223 | 1853401020276 | Châu Ngọc Minh | Trâm | 12/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_A) | 3.26 | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | 3.26 | Giỏi | Giỏi | |
| 224 | 1853401020291 | Nguyễn Chí | Trung | 01/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.87 | Khá | 2.87 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 225 | 1853401020294 | Đỗ Anh | Tuấn | 21/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.89 | Khá | 2.94 | Khá | Khá | 2.81 | Khá | Khá | |
| 226 | 1853401020311 | Thái Đức | Việt | 02/03/2000 | Nghệ An | Nam | 97-CLC43(QTL_A) | 2.95 | Khá | 2.91 | Khá | Khá | 2.94 | Khá | Khá | |
| 227 | 1853401020010 | Hoàng Hà Hải | Anh | 16/11/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.23 | Giỏi | 3.22 | Giỏi | Giỏi | 3.25 | Giỏi | Giỏi | |
| 228 | 1853401020016 | Nguyễn Vân | Anh | 19/10/2000 | Hải Phòng | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.10 | Khá | 3.12 | Khá | Khá | 3.06 | Khá | Khá | |
| 229 | 1853401020031 | Nguyễn Ngọc Minh | Châu | 22/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.68 | Khá | 2.68 | Khá | Khá | 2.65 | Khá | Khá | |
| 230 | 1853401020041 | Trần Thị Phương | Đông | 27/08/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.42 | Giỏi | 3.46 | Giỏi | Giỏi | 3.33 | Giỏi | Giỏi | |
| 231 | 1853401020047 | Trần Kỳ | Duyên | 29/06/2000 | Tiền Giang | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.18 | Khá | 3.20 | Giỏi | Giỏi | 3.17 | Khá | Khá | |
| 232 | 1853401020055 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 21/11/2000 | Hải Dương | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.40 | Giỏi | 3.32 | Giỏi | Giỏi | 3.45 | Giỏi | Giỏi | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | 1853401020063 | Nguyễn Gia | Hân | 28/02/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.97 | Khá | 2.99 | Khá | Khá | 2.92 | Khá | Khá | |
| 234 | 1853401020077 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 21/01/2000 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.17 | Khá | 3.19 | Khá | Khá | 3.08 | Khá | Khá | |
| 235 | 1853401020081 | Võ Thúy | Hiền | 23/09/2000 | Đồng Nai | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.01 | Khá | 3.04 | Khá | Khá | 2.90 | Khá | Khá | |
| 236 | 1853401020084 | Hồ Trung | Hiếu | 15/04/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 3.15 | Khá | 3.21 | Giỏi | Giỏi | 3.02 | Khá | Khá | |
| 237 | 1853401020098 | Nguyễn Ngọc Vân | Khanh | 26/09/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.98 | Khá | 3.01 | Khá | Khá | 2.86 | Khá | Khá | |
| 238 | 1853401020105 | Lê Ngọc | Khoa | 12/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 3.38 | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | 3.37 | Giỏi | Giỏi | |
| 239 | 1853401020139 | Lê Phạm Nam | Long | 11/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 2.77 | Khá | 2.73 | Khá | Khá | 2.70 | Khá | Khá | |
| 240 | 1853401020149 | Phạm Cao | Minh | 01/01/2000 | Long An | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 2.78 | Khá | 2.76 | Khá | Khá | 2.78 | Khá | Khá | |
| 241 | 1853401020165 | Nguyễn Kim | Ngân | 05/08/2000 | Khánh Hòa | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.17 | Khá | 3.27 | Giỏi | Giỏi | 3.09 | Khá | Khá | |
| 242 | 1853401020172 | Mai Bảo | Ngọc | 06/07/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.57 | Giỏi | 3.58 | Giỏi | Giỏi | 3.60 | Xuất sắc | Xuất sắc | |
| 243 | 1853401020179 | Đinh Nguyễn Tú | Nguyên | 13/01/2000 | Bến Tre | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.93 | Khá | 2.95 | Khá | Khá | 2.89 | Khá | Khá | |
| 244 | 1853401020189 | Nguyễn Lâm Bích | Nhi | 24/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.22 | Giỏi | 3.18 | Khá | Khá | 3.17 | Khá | Khá | |
| 245 | 1853401020190 | Nguyễn Tâm | Nhi | 18/10/2000 | Tây Ninh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.35 | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | 3.38 | Giỏi | Giỏi | |
| 246 | 1853401020209 | Hồ Thanh | Phương | 03/01/2000 | Đồng Nai | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.02 | Khá | 3.05 | Khá | Khá | 2.96 | Khá | Khá | |

| Stt | MSSV | Họ lót | Tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | ĐTB_4 | Xếp loại Quản trị - Luật | DTB_QTKD | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | DTB_Luật | Xếp loại | Hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 247 | 1853401020210 | Huỳnh Cúc | Phương | 18/01/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.83 | Khá | 2.89 | Khá | Khá | 2.71 | Khá | Khá | |
| 248 | 1853401020223 | Bùi Nguyễn Như | Quỳnh | 24/05/2000 | Đồng Nai | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.54 | Giỏi | 3.56 | Giỏi | Giỏi | 3.52 | Giỏi | Giỏi | |
| 249 | 1853401020234 | Lê | Thanh | 14/07/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 3.02 | Khá | 2.97 | Khá | Khá | 2.99 | Khá | Khá | |
| 250 | 1853401020244 | Trần Phương | Thảo | 03/08/2000 | Đồng Tháp | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.85 | Khá | 2.92 | Khá | Khá | 2.76 | Khá | Khá | |
| 251 | 1853401020293 | Trần Huỳnh Mỹ | Tú | 22/03/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.63 | Xuất sắc | 3.67 | Xuất sắc | Xuất sắc | 3.59 | Giỏi | Giỏi | |
| 252 | 1853401020299 | Đặng Phạm Minh | Uyên | 02/12/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 3.33 | Giỏi | 3.36 | Giỏi | Giỏi | 3.27 | Giỏi | Giỏi | |
| 253 | 1853401020313 | Trần Ngọc Hoàng | Vinh | 03/10/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 3.39 | Giỏi | 3.40 | Giỏi | Giỏi | 3.33 | Giỏi | Giỏi | |
| 254 | 1853401020322 | Trần Nhật Hạ | Vy | 03/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nữ | 97-CLC43(QTL_B) | 2.68 | Khá | 2.65 | Khá | Khá | 2.73 | Khá | Khá | |
| 255 | 1853401020323 | Nguyễn Trần | Vỹ | 08/11/2000 | TP. Hồ Chí Minh | Nam | 97-CLC43(QTL_B) | 3.00 | Khá | 3.06 | Khá | Khá | 2.88 | Khá | Khá | |

**HIỆU TRƯỞNG**